

Số: 145 /BC-BTC

Hà Nội, ngày 03 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO

Kết quả tổng hợp, phân tích báo cáo tài chính năm 2019 của các DN có vốn đầu tư nước ngoài

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện nhiệm vụ tổng hợp báo cáo tài chính (BCTC) năm của DN (DN) có vốn đầu tư nước ngoài (ĐTNN) trên phạm vi cả nước theo phân công tại Điểm a Khoản 3 Điều 52 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; Bộ Tài chính xin báo cáo Thủ tướng Chính phủ như sau:

I. TỔNG QUAN CHUNG

1. Mục tiêu của Báo cáo

Tổng hợp và đưa ra các đánh giá về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh, tình hình xuất nhập khẩu và thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước (NSNN) của DN có vốn ĐTNN trên phạm vi cả nước, đồng thời chỉ ra một số vấn đề mà các cơ quan quản lý nhà nước cần lưu ý trong việc quản lý các DN có vốn ĐTNN nhằm phục vụ công tác rà soát, đánh giá và xây dựng chính sách có liên quan đến DN có vốn ĐTNN.

2. Nguồn dữ liệu để xây dựng Báo cáo

Báo cáo được xây dựng trên cơ sở dữ liệu của ngành thuế về BCTC của DN có vốn ĐTNN do Tổng cục Thuế cung cấp và dữ liệu BCTC do các Sở Tài chính cung cấp và báo cáo theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại công văn số 5574/BTC-TCĐN ngày 05/5/2020 gửi Ủy ban nhân dân và Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương về việc tổng hợp, phân tích BCTC năm 2019 của DN có vốn ĐTNN (Dữ liệu của Sở Tài chính cung cấp thêm thông tin về quốc gia, vùng lãnh thổ của nhà đầu tư để bổ sung nội dung phân tích, đánh giá tình hình hoạt động của DN có vốn ĐTNN theo nhóm quốc gia, vùng lãnh thổ).

3. Đối tượng Báo cáo

Số lượng DN có vốn ĐTNN chi phối có dữ liệu BCTC đầy đủ để phân tích là 22.603 DN (chiếm 99,9% trong tổng số 22.617 DN có vốn ĐTNN chi phối và chiếm 90,2% trong tổng số 25.054 DN có vốn ĐTNN đến thời điểm ngày 31/12/2019). Số liệu của năm 2018 dùng để so sánh là số liệu thu thập từ 22.603 DN năm nay.

II. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐTNN NĂM 2019

1. Tình hình biến động về vốn, tài sản

1.1. Tình hình biến động về vốn

Vốn chủ sở hữu đến cuối năm 2019 là 3.089.521 tỷ đồng, tăng 410.664 tỷ đồng, tương đương 15,3% so với số cuối năm 2018. Tuy nhiên, đến hết năm 2019 có đến 3.545 DN có vốn chủ sở hữu âm, chiếm 15,7% số lượng DN có báo cáo, với trị giá vốn chủ sở hữu âm là 103.890 tỷ đồng, chiếm 3,3% tổng vốn chủ sở hữu của DN có báo cáo.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu (vốn điều lệ) đến cuối năm 2019 là 2.083.034 tỷ đồng, tăng 261.130 tỷ đồng, tương đương 14,3% so với cuối năm 2018.

1.2. Tình hình biến động về giá trị tài sản

Tổng giá trị tài sản tại thời điểm cuối năm 2019 là 7.752.323 tỷ đồng, tăng 981.003 tỷ đồng, tương đương 14,5% so với cuối năm 2018; trong đó:

+ Lĩnh vực "*Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán*"¹ có tổng giá trị tài sản đến cuối năm 2019 là 1.407.167 tỷ đồng, tăng 225.981 tỷ đồng, tương đương 19,1% so với số cuối năm 2018.

+ 28 lĩnh vực khác có tổng giá trị tài sản đến cuối năm 2019 là 6.345.156 tỷ đồng, tăng 755.022 tỷ đồng, tương đương 13,5% so với số cuối năm 2018; trong đó Tài sản ngắn hạn là 3.168.083 tỷ đồng; Tài sản dài hạn là 3.177.073 tỷ đồng.

2. Về cơ cấu tài chính

2.1. Hệ số nợ tổng quát (hay hệ số nợ trên tổng tài sản)

$$= \frac{\text{Tổng nợ phải trả (mã 300 BCDKT)}}{\text{Tổng tài sản (mã 270 BCDKT)}}$$

Hệ số nợ tổng thể năm 2019 của tất cả các lĩnh vực ngành nghề là ở mức thấp là 0,6 lần, không thay đổi so với năm 2018. Nhóm ngành "*Khai thác, chế biến khoáng sản (không bao gồm khai thác dầu khí)*" có hệ số nợ tổng thể là 2,11 lần, cho thấy nhóm ngành này đang mất cân bằng trong việc sử dụng đòn bẩy tài chính thông qua các khoản nợ, kinh doanh thua lỗ dẫn đến mất hết vốn chủ sở hữu, khó có đủ khả năng trả nợ. Trong khi đó, một số nhóm ngành như "*Công nghiệp chế biến thực phẩm, rượu bia, nước giải khát và đồ uống khác*", "*Hóa chất, nhựa, hóa mỹ phẩm*", "*Linh kiện điện tử, máy vi tính và thiết bị ngoại vi máy vi tính, thiết bị quang học*", "*Y tế, giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ*", "*Sản xuất sản phẩm hoá dược, dược liệu và thiết bị y tế*", "*Cấp thoát*

¹ Các doanh nghiệp thực trong lĩnh vực dịch vụ tài chính, ngân hàng thực hiện chế độ báo cáo tài chính riêng (Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN, được bổ sung sửa đổi theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam). Theo đó, Bảng cân đối kế toán phân loại và trình bày tài sản theo sự giảm dần của tính thanh khoản mà không tách bạch tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn.

nước, xử lý chất thải, nước thải", "Dịch vụ khác" có hệ số nợ tổng thể <0,5 lần cho thấy DN thuộc các ngành này có lượng vốn chủ sở hữu dồi dào, không phụ thuộc nhiều vào vay nợ bên ngoài.

2.2. Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu

$$= \frac{\text{Tổng nợ phải trả (mã 300 BCĐKT)}}{\text{Vốn chủ sở hữu (mã 400 BCĐKT)}}$$

Hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu năm 2019 của tất cả các lĩnh vực ngành nghề là 1,51 lần, giảm nhẹ so với mức 1,53 lần của năm 2018 cho thấy về tổng thể các DN có vốn ĐTNN có sự cân bằng tương đối giữa nguồn lực tài chính tự có với nguồn vốn huy động bên ngoài thông qua vay nợ để phục vụ sản xuất kinh doanh; có thể có khả năng chịu rủi ro đối với việc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng nguồn vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, một số nhóm ngành lại có hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu lớn như "Dầu khí, xăng dầu, nhiên liệu khí và sản phẩm hoá dầu" 4,04 lần. Đáng chú ý là nhóm ngành "Khai thác, chế biến khoáng sản (không bao gồm khai thác dầu khí)" thua lỗ kéo dài dẫn đến âm vốn chủ sở hữu, không có khả năng trả nợ dẫn đến hệ số này âm trong hai năm liền.

3. Về khả năng thanh toán

3.1. Khả năng thanh toán tổng quát

$$= \frac{\text{Tổng tài sản (mã 270 BCĐKT)}}{\text{Nợ phải trả (mã 300 BCĐKT)}}$$

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát năm 2019 của tất cả các lĩnh vực ngành nghề là 1,66 lần, tăng nhẹ so với mức 1,65 cho thấy về tổng thể chung DN có vốn ĐTNN đảm bảo được khả năng thanh toán tổng quát. Các nhóm ngành có khả năng thanh toán tổng quát cao là "Dịch vụ khác" (3,13 lần), "Cấp thoát nước, xử lý chất thải, nước thải" (2,54 lần), "Linh kiện điện tử, máy vi tính và thiết bị ngoại vi máy vi tính, thiết bị quang học" (2,42 lần). Tuy nhiên còn có ngành nghề có hệ số khả năng thanh toán tổng quát <1, không đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ như: "Khai thác, chế biến khoáng sản (không bao gồm khai thác dầu khí)" (0,47 lần).

3.2. Khả năng thanh toán ngắn hạn

$$= \frac{\text{Tài sản ngắn hạn (mã 100 BCĐKT)}}{\text{Nợ ngắn hạn (mã 310 BCĐKT)}}$$

Hệ số khả năng thanh toán hiện thời năm 2019 của tất cả các lĩnh vực ngành nghề là 1,33 lần cho thấy về tổng thể chung DN có vốn ĐTNN đảm bảo được khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Nhóm ngành có khả năng thanh toán hiện thời cao nhất là "Sản xuất sản phẩm hoá dược, dược liệu và thiết bị y tế" (2,03 lần). Tuy nhiên, có một ngành nghề có hệ số khả năng thanh toán hiện thời <1, không đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn như: "Khai thác, chế biến khoáng sản (không bao gồm khai thác dầu khí)" (0,72 lần),

"Dầu khí, xăng dầu, nhiên liệu khí và sản phẩm hoá dầu" (0,70 lần), "Sản xuất sắt, thép và kim loại khác" (0,81 lần).

3.3. Khả năng thanh toán nhanh

Tài sản ngắn hạn (mã 100 BCDKT) – Hàng tồn kho (mã 140)

Nợ ngắn hạn (mã 310 BCDKT)

Hệ số khả năng thanh toán nhanh năm 2019 của tất cả các lĩnh vực ngành nghề là 0,92 lần. Nhóm ngành có khả năng thanh toán nhanh cao nhất là "Dịch vụ kế toán, kiểm toán, tư vấn thuế, đại lý hải quan" (1,67 lần). Trong tổng số 29 lĩnh vực có báo cáo, có 14 lĩnh vực ngành nghề có hệ số khả năng thanh toán nhanh >1 cho thấy các DN có lượng hàng tồn kho thấp, tài sản lưu động chủ yếu là tiền mặt và các khoản tương đương tiền, đảm bảo có đủ khả năng thanh toán nhanh. Tuy nhiên vẫn có 15 lĩnh vực có hệ số khả năng thanh toán nhanh <1, các DN thuộc các ngành này không đủ khả năng thanh toán ngay các khoản nợ phát sinh trong ngắn hạn.

4. Về quy mô sản xuất kinh doanh

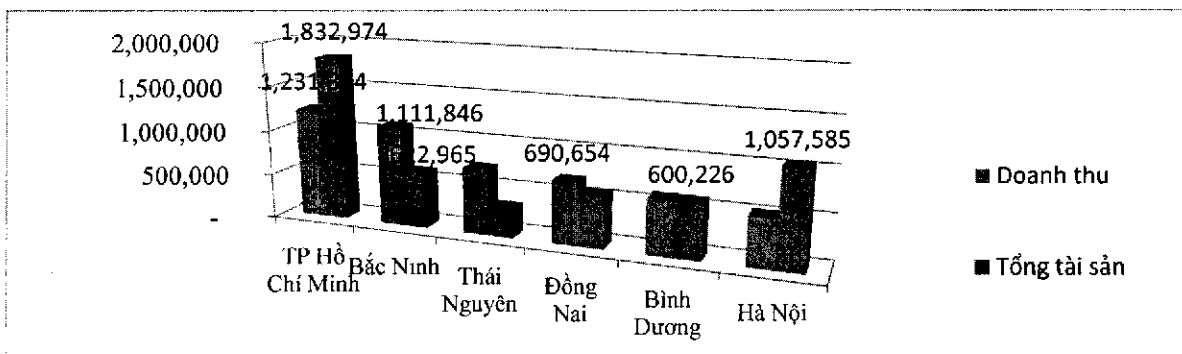
Quy mô sản xuất kinh doanh của DN có vốn ĐTNN năm 2019 tiếp tục tăng cao so với năm 2018. Doanh thu năm 2019 của các DN có vốn ĐTNN có báo cáo đạt 7.180.950 tỷ đồng, tăng 720.236 tỷ đồng, tương đương 11,2% so với năm 2018; Tổng tài sản đạt 7.752.323 tỷ đồng, tăng 981.003 tỷ đồng, tương đương 14,5% so với năm 2018.

4.1. Quy mô sản xuất kinh doanh theo địa bàn đầu tư

Thành phố Hồ Chí Minh là địa phương có quy mô doanh thu của DN có vốn ĐTNN lớn nhất cả nước với doanh thu năm 2019 là 1.231.342 tỷ đồng, chiếm 17,2% doanh thu của DN có vốn ĐTNN cả nước và số lượng DN có vốn ĐTNN có báo cáo nhiều nhất là 8.352, chiếm 37% số lượng DN có vốn ĐTNN cả nước. Tính theo quy mô doanh thu, sau Hồ Chí Minh lần lượt là các tỉnh Bắc Ninh, Thái Nguyên, Đồng Nai, Bình Dương và Hà Nội.

Xét theo quy mô tổng tài sản, tổng tài sản của DN có vốn ĐTNN của TP Hồ Chí Minh đứng đầu cả nước và cách xa các địa phương còn lại với giá trị tổng tài sản năm 2019 của các DN có báo cáo đạt 1.832.974 tỷ đồng, chiếm 23,6% tổng tài sản của DN có vốn ĐTNN cả nước.

Quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019 tại một số địa phương có ĐTNN lớn
Đơn vị: tỷ đồng



Đối với nhóm 06 tỉnh có quy mô doanh thu của DN có vốn ĐTNN lớn nhất trên cả nước, DN có vốn ĐTNN tại 02 trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước là TP Hồ Chí Minh và Hà Nội tập trung chủ yếu vào các ngành thương mại, dịch vụ, tài chính, ngân hàng; DN có vốn ĐTNN tại 04 địa phương còn lại là Bắc Ninh, Thái Nguyên, Đồng Nai và Bình Dương tập trung chủ yếu vào các ngành sản xuất công nghiệp như điện tử, cơ khí, sản xuất vật liệu, hóa chất, nhựa, hóa mỹ phẩm.

Đối với một số tỉnh miền núi phía Bắc (Lai Châu, Điện Biên, Cao Bằng, Bắc Kạn, Hà Giang, Lào Cai, Sơn La, Yên Bái) và một số tỉnh Tây Nguyên (Gia Lai, Kon Tum, Đắk Nông, Đắk Lắk, Lâm Đồng) là những địa phương có toàn bộ các huyện hoặc toàn bộ các huyện và thành phố thuộc địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, được hưởng ưu đãi thuế ở mức cao theo quy định pháp luật về thuế nhưng vẫn khó thu hút ĐTNN. Hoạt động của các DN có vốn ĐTNN thuộc các tỉnh này năm 2019 suy giảm so với năm 2018 (doanh thu giảm 10%).

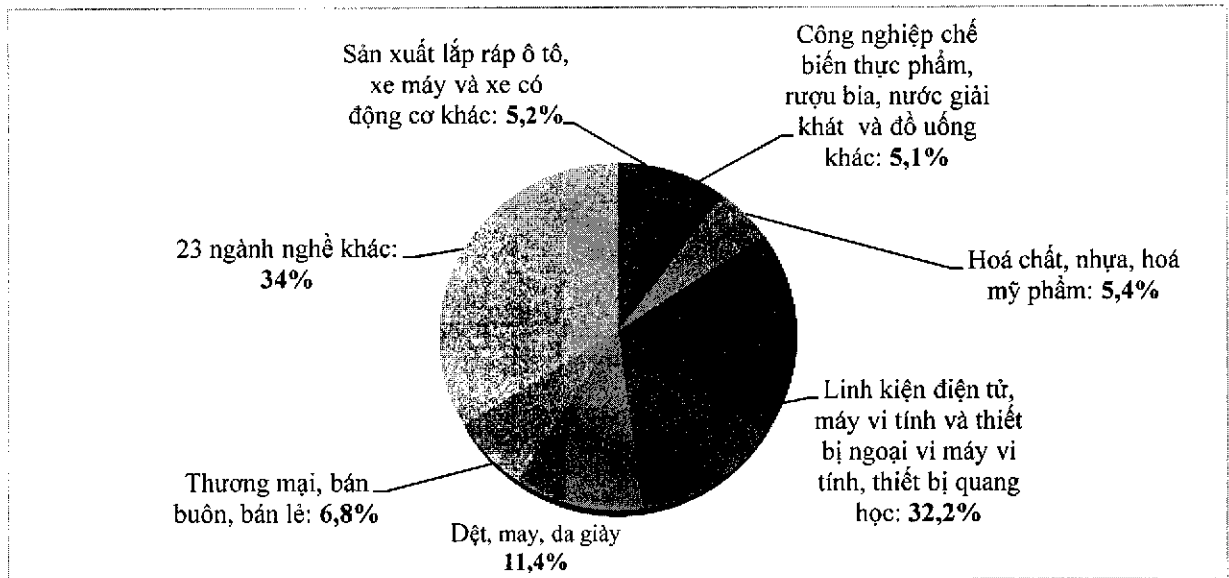
Đơn vị: tỷ đồng

STT	Tỉnh	SL DN	Doanh thu (Mã 10 + 21 KQKD)			Tổng tài sản (mã 270 CĐKT)		
			2018	2019	%	2018	2019	%
Trung du và miền núi phía Bắc								
1	Bắc Cạn	2	0,53	27,65	5071%	18,20	142,42	683%
2	Cao Bằng	7	9,27	34,08	267%	328,33	380,25	16%
3	Hà Giang	3	0,08	0,41	432%	18,29	18,67	2%
4	Lào Cai	5	275,88	267,43	-3%	1.106,98	1.068,92	-3%
5	Sơn La	8	50,28	38,83	-23%	278,91	395,38	42%
6	Yên Bái	23	1.366,41	1.748,17	28%	2.141,39	2.066,13	-4%
7	Điện Biên	1	-	-		0,40	0,30	-26%
8	Lai Châu	0	-	-		-	-	
Tây Nguyên								
9	Đắk Lắk	6	8.159,52	7.723,20	-5%	2.043,51	1.806,38	-12%
10	Đắk Nông	4	21.423,87	19.267,98	-10%	7.197,55	6.895,75	-4%
11	Gia Lai	2	3.831,45	2.566,15	-33%	1.278,08	1.243,45	-3%
12	Kon Tum	4	0,17	0,28	62%	136,61	141,78	4%
13	Lâm Đồng	93	4.910,85	4.538,46	-8%	5.250,65	6.108,68	16%
	Tổng		40.028,33	36.212,64	-10%	19.798,89	20.268,12	2%

4.2. Quy mô sản xuất kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh

Tính cơ cấu hoạt động sản xuất kinh doanh theo doanh thu, 06/29 lĩnh vực kinh doanh của DN có vốn ĐTNN đã chiếm đến gần 70% tổng doanh thu của cả khu vực DN có vốn ĐTNN, cụ thể: "Linh kiện điện tử, máy vi tính và thiết bị ngoại vi máy vi tính, thiết bị quang học" chiếm 32,2%, "Dệt, may, da giày" chiếm 11,4%, "Thương mại, bán buôn, bán lẻ" chiếm 6,8%, "Hóa chất, nhựa, hoá mỹ phẩm" chiếm 5,4%, "Sản xuất lắp ráp ô tô, xe máy và xe có động cơ khác" chiếm 5,2%, "Công nghiệp chế biến thực phẩm, rượu bia, nước giải khát và đồ uống khác" chiếm 5,1%.

**Cơ cấu doanh thu của DN có vốn ĐTNN theo lĩnh vực
ngành nghề kinh doanh năm 2019**



Một số nhóm ngành khác có tốc độ tăng trưởng doanh thu cao trong năm 2019 như "Sản xuất, phân phối, kinh doanh điện" (67,2%), "Viễn thông, phần mềm" (37%),... trong đó cao nhất là nhóm ngành "Dầu khí, xăng dầu, nhiên liệu khí và sản phẩm hoá dầu" có tốc độ tăng doanh thu là 401% do sản lượng xuất khẩu dầu thô năm 2019 tăng cao so với năm 2018.

5. Về kết quả sản xuất kinh doanh và khả năng sinh lời

5.1. Về kết quả sản xuất kinh doanh

Lợi nhuận trước thuế năm 2019 của các DN có vốn ĐTNN đạt 387.064 tỷ đồng, tăng 29.433 tỷ đồng, tương đương 8,2 % so với năm 2018.

Lợi nhuận sau thuế năm 2019 của các DN có vốn ĐTNN đạt 324.487 tỷ đồng, tăng 19.505 tỷ đồng, tương đương 6,4 % so với năm 2018.

- Về số lượng DN báo lãi và số lượng DN báo lỗ:

Năm 2019 có 9.494 DN có kết quả sản xuất kinh doanh cả năm báo lãi, chiếm tỷ lệ 45% DN có báo cáo, với trị giá lãi là 518.509 tỷ đồng. Số lượng DN báo lãi năm 2019 tăng 18% so với năm 2018. Một số ngành có sự gia tăng lợi nhuận trước thuế cả về số tuyệt đối và số tương đối bao gồm: "Sản xuất, phân phối, kinh doanh điện" tăng 96,1%; "Dịch vụ khác" tăng 211,8%.

Số lượng DN có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019 báo lỗ là 12.455 DN, chiếm tỷ lệ 55% DN có báo cáo, với trị giá lỗ là 131.445 tỷ đồng. Tổng tài sản của các DN báo lỗ năm 2019 là 2.002.328 tỷ đồng, giảm 0,7% so với tổng tài sản của các DN báo lỗ năm 2018; Doanh thu của các DN báo lỗ năm 2019 là 846.894 tỷ đồng, tăng 12,7% so với doanh thu của các DN báo lỗ năm 2018.

Một số nhóm ngành trong hai năm liền, số liệu tổng hợp là lỗ trước và sau thuế, số lỗ năm trước nhiều hơn năm sau: "Sản xuất sắt, thép và kim loại khác"

(do đến năm 2019 giá thép toàn cầu vẫn đang trong xu hướng giảm); "*Dầu khí, xăng dầu, nhiên liệu khí và sản phẩm hoá dầu*" (do giá dầu thô trung bình năm 2019 giảm so với năm 2018); "*Viễn thông, phần mềm*".

- Về số lượng DN lỗ lũy kế:

Đến hết năm 2019, có 14.822 DN có lỗ lũy kế trên BCTC, chiếm tỷ lệ 66% DN có báo cáo, với tổng trị giá lỗ lũy kế trên BCTC là 520.742 tỷ đồng, bằng 41% vốn đầu tư của chủ sở hữu (tăng 26% về số lượng DN có lỗ lũy kế và tăng 23,1% về trị giá lỗ lũy kế so với năm 2018). Tổng tài sản của các DN lỗ lũy kế trên BCTC năm 2019 là 2.680.176 tỷ đồng, tăng 13,4% so với tổng tài sản của các DN có lỗ lũy kế năm 2018; Doanh thu của các DN lỗ lũy kế năm 2019 là 1.326.903 tỷ đồng, tăng 20,4% so với doanh thu của các DN có lỗ lũy kế năm 2018.

- Về số lượng DN lỗ mất vốn:

Số lượng DN lỗ mất vốn năm 2019 là 3.545 DN, chiếm 15,7% trong tổng số DN có báo cáo, tăng 24,2% so với số DN lỗ mất vốn năm 2018, với tổng giá trị vốn chủ sở hữu trên BCTC là (-) 103.890 tỷ đồng. Trong 3.545 DN lỗ mất vốn năm 2019 có 2.160 DN doanh thu vẫn tăng trưởng.

5.2. Các chỉ tiêu khả năng sinh lời

Tỷ suất lợi nhuận ròng trên doanh thu (ROS) sau thuế của DN có vốn ĐTNN năm 2019 là 4,52%, giảm so với mức 4,72% của năm 2018.

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) năm 2019 là 12,53% giảm mạnh so với mức 13,35% của năm 2018. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) năm 2019 là 10,5% giảm so với mức 11,3% của năm 2018.

Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tài sản (ROA) của DN có vốn ĐTNN năm 2019 là 4,19%, giảm so với mức 4,5% của năm 2018.

5.2.1. Hiệu quả kinh doanh tính theo lĩnh vực ngành nghề kinh doanh

Các nhóm ngành có tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) năm 2019 cao gồm: "*Sản xuất, lắp ráp ô tô, xe máy và xe có động cơ khác*" là 44,2%; "*Công nghiệp chế biến thực phẩm, rượu, bia, nước giải khát*" là 29,1%; "*Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh*" là 35,9%; "*Phân phối, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác*" là 25,6%; "*Y tế, giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ*" là 21,3%. Các lĩnh vực kinh doanh ROE trước thuế rất cao này đều có tốc độ tăng trưởng doanh thu cao cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của những ngành này đang rất thuận lợi.

Các nhóm ngành "*Viễn thông, phần mềm*", "*Dầu khí, xăng dầu, nhiên liệu khí và sản phẩm hoá dầu*", "*Sản xuất sắt, thép và kim loại*" có tổng hợp lợi nhuận của cả lĩnh vực năm 2019 là âm.

Các ngành có tỷ suất lợi nhuận ròng trên tài sản (ROA) năm 2019 cao gồm: "*Sản xuất, lắp ráp ô tô, xe máy và xe có động cơ khác*" là 17,8%; "*Công*

ngành chế biến thực phẩm" là 13,8%; "Linh kiện điện tử, máy vi tính, thiết bị ngoại vi" là 9,9%; "Y tế, giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ" là 11,1%.

STT	Lĩnh vực	ROE trước thuế	ROA
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	12,2%	4,5%
2	Chế biến và bảo quản nông sản, lâm sản, thủy sản	10,5%	3,5%
3	Công nghiệp chế biến thực phẩm, rượu bia, nước giải khát và đồ uống khác	29,1%	13,8%
4	Cơ khí, chế tạo máy, đóng tàu	6,8%	1,5%
5	Sản xuất lắp ráp ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	44,2%	17,8%
6	Phân phối, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	25,6%	8,0%
7	Sản xuất sắt, thép và kim loại khác		
8	Xây dựng, vật liệu xây dựng	16,2%	6,8%
9	Hoá chất, nhựa, hoá mỹ phẩm	15,5%	6,8%
10	Dầu khí, xăng dầu, nhiên liệu khí và sản phẩm hoá dầu		
11	Sản xuất, phân phối, kinh doanh điện	11,1%	2,7%
12	Sản xuất thiết bị điện, dây cáp, cáp quang	13,3%	4,4%
13	Đồ điện tử, điện gia dụng	17,9%	5,5%
14	Linh kiện điện tử, máy vi tính và thiết bị ngoại vi máy vi tính, thiết bị quang học	18,0%	9,9%
15	Viễn thông, phần mềm		
16	Khai thác, chế biến khoáng sản (không bao gồm khai thác dầu khí)		3,7%
17	Dệt, may, da giày	7,7%	2,8%
18	Hoạt động kinh doanh Bất động sản	9,4%	3,0%
19	Thương mại, bán buôn, bán lẻ	14,5%	2,6%
20	Du lịch, kinh doanh khách sạn, dịch vụ lưu trú và ăn uống	8,7%	3,0%
21	Y tế, giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ	21,3%	11,1%
22	Sản xuất sản phẩm hoá dược, dược liệu và thiết bị y tế	13,4%	6,7%
23	Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán	11,0%	1,3%
24	Dịch vụ kế toán, kiểm toán, tư vấn thuế, đại lý hải quan	15,1%	4,1%
25	Vận tải, kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải	19,9%	4,9%
26	Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh (tư vấn kinh doanh, đầu tư; tư vấn thiết kế, kỹ thuật; tư vấn quản lý; giám định chất lượng; quản lý dự án; quảng cáo, phát triển thị trường; nghiên cứu thị trường...)	35,9%	9,1%
27	Cấp thoát nước, xử lý chất thải, nước thải	1,1%	0,4%
28	Dịch vụ khác	3,2%	1,5%
29	Sản xuất khác	9,9%	3,8%

5.2.2. Hiệu quả kinh doanh tính theo quốc gia, vùng lãnh thổ

Trong tổng số 22.603 DN có vốn ĐTNN chi phối vốn có 16.644 DN có vốn ĐTNN do Sở Tài chính cung cấp có thông tin về quốc gia, vùng lãnh thổ của nhà đầu tư chi phối vốn lớn trong DN, trong đó có đến 15.594 DN thuộc 30 quốc gia, vùng lãnh thổ có đăng ký vốn đầu tư lớn nhất.

Bảng tổng hợp hiệu quả kinh doanh năm 2019 của DN có vốn ĐTNN theo quốc gia, vùng lãnh thổ cho thấy nhóm DN có vốn ĐTNN của các nhà đầu tư đến từ Châu Âu (Đan Mạch, Hà Lan, Pháp, Luxembourg) có tổng hợp khả năng sinh lời cao nhất.

Đơn vị: tỷ đồng

Quốc gia	Số lượng DN	Doanh thu	Lợi nhuận sau thuế	Nộp NSNN	ROE	ROA
Hàn Quốc	5.014	2.536.473	123.564	27.477	14%	8%
Nhật Bản	2.443	889.469	58.346	37.083	15%	8%
Singapore	990	489.548	25.481	13.006	15%	7%
Đài Loan	1.668	496.613	19.008	7.440	11%	5%
BritishVirginIslands	153	89.529	6.224	1.788	18%	6%
Hồng Kông	700	224.173	8.954	5.112	9%	4%
Malaysia	246	55.133	2.691	7.015	11%	3%
Trung Quốc	1.985	464.320	3.433	7.137	1%	0,5%
Hoa Kỳ	481	130.402	8.877	5.444	17%	6%
Thái Lan	254	135.382	10.016	3.466	13%	8%
Hà Lan	138	169.370	20.167	7.918	27%	16%
Samoa	95	15.175	(184)	367		
Cayman Islands	38	17.746	2.757	599	10%	4%
Canada	85	7.927	(51)	614		
Vương quốc Anh	219	56.125	2.911	1.578	12%	5%
Pháp	241	47.081	3.371	1.428	20%	8%
Thụy Sĩ	68	19.163	1.572	649	21%	9%
Luxembourg	26	37.122	2.010	1.009	39%	9%
Australia	167	70.333	(2.028)	401		
Brunei Darussalam	30	3.128	(112)	41		
CHLB Đức	175	32.387	2.077	3.878	14%	7%
British West Indies	11	1.664	57	19	6%	2%
Liên bang Nga	35	6.622	1.271	76	2%	1%
Síp	3	107	6	1		6%
Đan Mạch	56	13.788	770	2.279	28%	10%
Seychelles	71	9.390	159	188	3%	2%
Thổ Nhĩ Kỳ	5	298	(18)	9		
Ấn Độ	102	7.040	794	275	15%	9%
Bỉ	43	2.425	61	87	4%	2%
Indonesia	52	17.109	(802)	2.013		

Nhóm DN của các quốc gia, vùng lãnh thổ có vốn ĐTNN đăng ký vào Việt Nam lớn nhất (Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore, Đài Loan, BritishVirginIslands) có tổng hợp khả năng sinh lời ở mức hợp lý. Hai quốc gia, vùng lãnh thổ khác trong Top 10 đầu tư lớn vào Việt Nam là Hồng Kông và Trung Quốc có tổng hợp khả năng sinh lời thấp: ROE lần lượt là 9%, 1%, ROA lần lượt là 4% và 0,5%.

Một số quốc gia, vùng lãnh thổ trong Top 30 đầu tư lớn vào Việt Nam (Samoa, Canada, Australia, Darussalam Brunei, Thổ Nhĩ Kỳ, Indonesia) có số tổng hợp là lỗ trước và sau thuế. Síp có 3 DN có vốn ĐTNN tại Việt Nam thì có hai DN báo lỗ và lỗ mất vốn chủ sở hữu, 1 DN báo lãi; tổng hợp chung nhóm DN này có vốn chủ sở hữu âm.

6. Tình hình nộp NSNN, kim ngạch xuất nhập khẩu

6.1. Tình hình nộp NSNN

Theo số liệu của Tổng cục Thuế, năm 2019 số thu về các sắc thuế nội địa (không kể dầu thô) của khu vực DN có vốn ĐTNN là 210.234 tỷ đồng, tăng 12,8% so với năm 2018.

Đối chiếu với số nộp NSNN khu vực DN có vốn ĐTNN các năm trước cho thấy tốc độ tăng về số nộp NSNN của khu vực này năm 2019 cao hơn so với hai năm trước liền kề, gần bằng mức tăng của năm 2016 so với năm 2015.

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
Nộp NSNN về các sắc thuế nội địa không bao gồm dầu thô (tỷ đồng)	140.979	161.608	172.166	186.371	210.234
Tốc độ tăng (%) năm sau so với năm trước		14,6%	6,5%	8,3%	12,8%

Tốc độ tăng về số nộp NSNN (12,8%) của khu vực DN có vốn ĐTNN năm 2019 so với năm 2018 cao hơn tốc độ tăng về doanh thu (11,2%) và tốc độ tăng về lợi nhuận trước thuế (8,2%) là một tín hiệu tích cực khi so sánh đóng góp của DN có vốn ĐTNN vào NSNN với năng lực hoạt động của các DN này.

6.2. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của khu vực ĐTNN

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, năm 2019 kim ngạch xuất khẩu của DN có vốn ĐTNN là 179,2 tỷ USD, kim ngạch nhập khẩu là 144,6 tỷ USD (kim ngạch không bao gồm dầu thô), xuất siêu đạt trên 34,6 tỷ USD.

7. Tình hình tài chính của một số dự án ĐTNN quy mô lớn năm 2019 trong một số nhóm ngành sản xuất kinh doanh

7.1. Nhóm ngành "Linh kiện điện tử, máy vi tính và thiết bị ngoại vi, quang học"

- Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam (SEV Bắc Ninh):

Tại thời điểm cuối năm 2019, tổng tài sản của Công ty là 247.008 tỷ đồng, tăng 8.716 tỷ so với mức 238.292 tỷ đồng so với năm trước; Nợ phải trả là 27.849 tỷ đồng, đồng thời là nợ ngắn hạn, Công ty không có nợ dài hạn; Vốn chủ sở hữu là 219.159 tỷ đồng tăng 14.003 tỷ đồng so với đầu năm, trong đó vốn đầu tư của chủ sở hữu là 1.298 tỷ đồng, lợi nhuận chưa phân phối là 205.424 tỷ đồng. Hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu ở mức thấp là 0,13 lần. Hệ số khả năng thanh toán hiện thời là 5,88 lần; Hệ số khả năng thanh toán nhanh là 5,05 lần.

Tổng doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh và doanh thu hoạt động tài chính của Công ty năm 2019 là 447.071 tỷ đồng, giảm nhẹ so với mức 452.788 tỷ đồng của năm 2018; Lợi nhuận trước thuế là 37.364 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế là 35.029 tỷ đồng, số nộp NSNN là 2.858 tỷ đồng.

- Công ty TNHH Samsung Electronics Thái Nguyên (SEV Thái Nguyên):

Tổng tài sản cuối năm 2019 của Công ty là 277.087 tỷ đồng, tăng so với mức 235.579 tỷ đồng cuối năm trước. Nợ phải trả là 41.438 tỷ đồng, đồng thời là nợ ngắn hạn, Công ty không có nợ dài hạn; Vốn chủ sở hữu là 235.648 tỷ đồng tăng 45.895 tỷ đồng so với đầu năm, trong đó vốn đầu tư của chủ sở hữu là 2.089 tỷ đồng, lợi nhuận chưa phân phối là 227.056 tỷ đồng. Hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu ở mức thấp là 0,18 lần. Hệ số khả năng thanh toán hiện thời là 5,18 lần; Hệ số khả năng thanh toán nhanh là 4,57 lần.

Tổng doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh và doanh thu hoạt động tài chính của Công ty năm 2019 là 657.613 tỷ đồng, tăng so với mức 597.343 tỷ đồng của năm 2018. Năm 2019, lợi nhuận trước thuế là 48.554 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế là 46.083 tỷ đồng, số nộp NSNN là 2.079 tỷ đồng tăng so với mức 1.268 tỷ đồng của năm 2018.

- SEV Bắc Ninh và SEV Thái Nguyên của Tập đoàn Samsung là hai DN lớn nhất trong 967 DN thuộc nhóm ngành "*Linh kiện điện tử, máy vi tính và thiết bị ngoại vi máy vi tính, thiết bị quang học*" với doanh thu của 02 DN này chiếm đến 48% tổng doanh thu của toàn nhóm ngành. Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) và tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) của nhóm ngành này nếu không xét đến 02 DN trên của Samsung lần lượt là 15,5% và 6%; trong đó SEV Bắc Ninh và SEV Thái Nguyên có khả năng sinh lời đều ở mức cao, ROE lần lượt là 16% và 20%, ROA lần lượt là 14% và 17% (ROE và ROA không chênh lệch lớn là do 2 DN này sử dụng đòn bẩy tài chính thấp). So sánh tổng thể với nhóm ngành, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và khả năng sinh lời của 02 DN này của Tập đoàn Samsung là hiệu quả.

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Cty Samsung Electronics (Bắc Ninh)		Cty Samsung Electronics (Thái Nguyên)		Nhóm ngành "Linh kiện điện tử..."	
	2018	2019	2018	2019	2018	2019
1. Tổng Tài sản	238.292	247.008	235.579	277.087	1.120.181	1.261.143
- Tài sản ngắn hạn	151.257	163.795	170.118	214.469	626.947	742.846
+ Hàng tồn kho	25.579	23.107	32.667	25.133	149.594	155.564
- Tài sản dài hạn	87.035	83.213	65.460	62.618	493.234	518.297
2. Nợ phải trả	33.136	27.849	45.826	41.438	507.606	521.564
- Nợ ngắn hạn	33.136	27.849	45.826	41.438	342.467	382.240
- Nợ dài hạn	-	-	-	-	165.138	139.324
3. Vốn chủ sở hữu	205.156	219.159	189.753	235.648	612.575	739.578
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.298	1.298	2.089	2.089	110.900	143.797
- Lợi nhuận chưa phân phối	191.270	205.424	180.973	227.056	470.183	564.132
4. Doanh thu (bán hàng + tài chính)	452.788	447.071	597.343	657.613	2.237.600	2.311.151
5. Lợi nhuận trước thuế	40.254	37.364	44.132	48.554	134.223	133.032
6. Lợi nhuận sau thuế	37.893	35.029	43.272	46.083	128.651	125.127
7. Nộp NSNN	2.433	2.858	1.268	2.079	9.179	12.055
8. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán						
- Khả năng thanh toán hiện hành	4,56	5,88	3,71	5,18	2,21	2,42
- Khả năng thanh toán nhanh	3,79	5,05	3,00	4,57	1,39	1,54
9. Chỉ tiêu về cân nợ						
- Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu	0,16	0,13	0,24	0,18	0,83	0,71
10. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời						
- ROE sau thuế	18%	16%	23%	20%	21%	16,92%
- ROA sau thuế	16%	14%	18%	17%	11,48%	9,92%

7.2. Lĩnh vực "Sản xuất sắt, thép và kim loại khác"

- Công ty TNHH Gang Thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh:

Tại ngày 31/12/2019, tổng tài sản của Công ty là 286.804 tỷ đồng, trong đó tài sản ngắn hạn là 38.927 tỷ đồng, hàng tồn kho là 26.573 tỷ đồng, tăng so với mức 25.044 tỷ đồng tại thời điểm đầu kỳ; Nợ phải trả là 185.990 tỷ đồng, trong đó nợ ngắn hạn là 64.393 tỷ đồng, nợ dài hạn là 121.596 tỷ đồng; Vốn chủ sở hữu là 100.814 tỷ, trong đó vốn đầu tư của chủ sở hữu là 118.308 tỷ đồng, lỗ lũy kế là 25.388 tỷ đồng.

Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh và doanh thu hoạt động tài chính của Công ty năm 2019 là 72.030 tỷ đồng, tăng 11,7% so với mức 64.480 tỷ đồng của năm 2018, tuy nhiên số lỗ năm 2019 là 11.538 tỷ đồng, gấp 4,2 lần mức lỗ 2.727 tỷ đồng của năm trước. Số nộp NSNN năm 2019 của Công ty là 51,6 tỷ đồng.

Nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 25.466 tỷ đồng, dẫn đến Hệ số về khả năng thanh toán hiện thời ở mức thấp là 0,6 lần, điều này cho thấy công ty sử dụng vốn ngắn hạn đầu tư tài sản dài hạn. Hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn trong tài sản ngắn hạn, cùng với việc nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn, dẫn đến khả năng thanh toán nhanh ở mức rất thấp với hệ số là 0,19 lần. Các hệ số thanh toán đều ở mức rất thấp cho thấy Công ty đang gặp khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ.

- Công ty Cổ phần Thép Posco Yamoto Vina (Bà Rịa - Vũng Tàu):

Tại ngày 31/12/2019, tổng tài sản của Công ty là 19.957 tỷ đồng, trong đó tài sản ngắn hạn là 11.034 tỷ đồng (hàng tồn kho là 2.245 tỷ đồng); Nợ phải trả là 15.649 tỷ đồng, trong đó nợ ngắn hạn là 15.646 tỷ đồng, nợ dài hạn là 2 tỷ đồng; Vốn chủ sở hữu là 4.308 tỷ, trong đó vốn đầu tư của chủ sở hữu là 7.168 tỷ đồng, lỗ lũy kế là 8.904 tỷ đồng. Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh và doanh thu hoạt động tài chính của Công ty năm 2019 là 10.711 tỷ đồng, thấp hơn so với mức 12.976 tỷ đồng của năm 2018. Năm 2019, Công ty báo lỗ là 2.780 tỷ đồng, cao hơn mức lỗ 1.094 tỷ đồng của năm trước. Số nộp NSNN năm 2019 là 41 tỷ đồng.

Nợ ngắn hạn lớn hơn so với tài sản ngắn hạn, một phần hai tài sản dài hạn được tài trợ bởi nợ ngắn hạn dẫn đến Hệ số về khả năng thanh toán hiện thời ở mức thấp là 0,71. Hệ số khả năng thanh toán nhanh cũng ở mức thấp là 0,56 cho thấy Công ty cũng đang gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ.

- Như vậy, năm 2018 và 2019, 02 DN có vốn ĐTNN lớn nhất trong nhóm ngành "Sản xuất sắt, thép và kim loại khác" là Công ty TNHH Gang Thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh và Công ty Cổ phần thép Posco Yamoto Vina có tình hình tài chính không lành mạnh, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh suy giảm, đóng góp vào NSNN rất hạn chế. Tính chung trong toàn nhóm ngành "Sản xuất sắt, thép và kim loại khác", hoạt động sản xuất kinh doanh của các DN gặp khó khăn vì đến năm 2019 ngành thép toàn cầu vẫn đang bị ảnh hưởng do giá

sắt, thép trong xu hướng giảm. Tuy nhiên, tình hình ngành thép toàn cầu đã có dấu hiệu khởi sắc trong năm 2020.

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Cty Posco Yamato Vina (BR-VT)		Cty Hưng Nghiệp Formosa (Hà Tĩnh)		Nhóm ngành "Sản xuất sắt, thép và kim loại khác"	
	2018	2019	2018	2019	2018	2019
1. Tổng Tài sản	16.891	19.957	295.165	286.804	417.629	410.046
- Tài sản ngắn hạn	6.217	11.034	35.956	38.927	103.359	108.044
+ Hàng tồn kho	3.970	2.245	25.044	26.573	55.868	52.849
- Tài sản dài hạn	10.674	8.922	259.209	247.877	314.269	302.001
2. Nợ phải trả	17.579	15.648	182.625	185.990	270.007	268.019
- Nợ ngắn hạn	12.375	15.646	77.817	64.393	147.000	132.718
- Nợ dài hạn	5.204	2	104.808	121.596	123.006	135.301
3. Vốn chủ sở hữu	(688)	4.308	112.540	100.814	147.621	142.027
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	5.225	7.168	118.308	118.308	162.251	166.117
- Lũy kế	(6.124)	(8.904)	(13.850)	(25.388)	(27.072)	(42.337)
4. Doanh thu (bán hàng + tài chính)	12.976	10.711	64.480	72.030	210.490	215.437
5. Lợi nhuận trước thuế	(1.094)	(2.780)	(2.727)	(11.538)	(3.079)	(14.538)
6. Lợi nhuận sau thuế	(1.094)	(2.780)	(2.727)	(11.538)	(3.363)	(14.907)
7. Nộp NSNN	53,5	41	47,5	51,6	831	896
8. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán						
- Khả năng thanh toán hiện hành	0,50	0,71	0,46	0,60	1,55	1,53
- Khả năng thanh toán nhanh	0,18	0,56	0,14	0,19	0,32	0,42
9. Chỉ tiêu về cân nợ						
- Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu	(25,54)	3,63	1,62	1,84	1,83	1,89

7.3. Lĩnh vực "Sản xuất, phân phối, kinh doanh điện"

- Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân 1 là DN dự án BOT, vận hành thương mại từ tháng 7/2018, thời hạn hoạt động 25 năm kể từ ngày vận hành thương mại.

Tại thời điểm cuối năm 2019, tổng tài sản của Công ty là 40.781 tỷ đồng, trong đó tài sản ngắn hạn là 7.153 tỷ đồng, tài sản dài hạn là 33.628 tỷ đồng; Nợ phải trả tại ngày 31/12/2019 là 28.577 tỷ đồng, trong đó nợ ngắn hạn là 4.783 tỷ đồng, nợ dài hạn là 23.794 tỷ đồng; Vốn chủ sở hữu là 12.204 tỷ đồng, trong đó vốn đầu tư của chủ sở hữu là 7.837 tỷ đồng, lợi nhuận chưa phân phối là 4.075 tỷ đồng. Hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu là 2,34 lần, thấp hơn mức tối đa quy định tại Hợp đồng BOT là 4 lần. Hệ số khả năng thanh toán hiện thời là 1,50 lần; Hệ số khả năng thanh toán nhanh là 1,28 lần ở mức lành mạnh.

Tổng doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh và doanh thu hoạt động tài chính của Công ty năm 2019 là 15.230 tỷ đồng; Lợi nhuận trước thuế là 3.610 tỷ đồng, số nộp NSNN là 508 tỷ đồng.

- Công ty TNHH Điện lực AES Mông Dương là DN dự án BOT, vận hành thương mại từ tháng 3/2015, có thời hạn hoạt động 25 năm kể từ ngày vận hành thương mại.

Tại ngày 31/12/2019, tổng tài sản của Công ty là 36.331 tỷ đồng, trong đó tài sản ngắn hạn là 4.569 tỷ đồng (hàng tồn kho là 883 tỷ đồng), tài sản dài hạn

là 31.762 tỷ đồng. Nợ phải trả tại ngày 31/12/2019 là 25.976 tỷ đồng, trong đó nợ ngắn hạn là 4.046 tỷ đồng, nợ dài hạn là 21.930 tỷ đồng; Vốn chủ sở hữu là 10.355 tỷ đồng, trong đó vốn đầu tư của chủ sở hữu là 7.796 tỷ đồng, Lợi nhuận chưa phân phối là 1.788 tỷ đồng. Hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu là 2,51 lần, thấp hơn mức tối đa quy định tại Hợp đồng BOT là 4 lần. Hệ số khả năng thanh toán hiện thời là 1,13 lần; Hệ số khả năng thanh toán nhanh là 0,91 lần ở dưới ngưỡng hợp lý cho thấy Công ty có khả năng sẽ gặp khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ.

Tổng doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh và doanh thu hoạt động tài chính của Công ty năm 2019 là 13.745 tỷ đồng; Lợi nhuận trước thuế là 1.917 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế là 1.915 tỷ đồng, số nộp NSNN là 571 tỷ đồng.

- Nhìn chung, tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của 02 DN dự án trên trong lĩnh vực sản xuất điện là tốt. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu ở mức cao (30%, 18%) và cao hơn nhiều so với tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (9%, 5%) là do DN được sử dụng đòn bẩy tài chính cao theo pháp luật đầu tư theo hình thức đối tác công tư và theo Hợp đồng BOT ký với Bộ Công Thương. Khả năng sinh lời của 02 DN này cao hơn so với số liệu bình quân chung của nhóm ngành "Sản xuất, phân phối, kinh doanh điện" (ROE là 10,8% và ROA là 2,75%).

Đơn vị: tỷ đồng

Chi tiêu	Cty BOT Vĩnh Tân 1 (Bình Thuận)		Cty BOT Mông Dương (Quảng Ninh)		Nhóm ngành "Sản xuất, kinh doanh, phân phối điện"	
	2018	2019	2018	2019	2018	2019
1. Tổng Tài sản	38.068	40.781	39.510	36.331	159.904	229.389
- Tài sản ngắn hạn	3.684	7.153	6.061	4.569	39.975	39.238
+ Hàng tồn kho	324	1.028	733	883	1.776	2.549
- Tài sản dài hạn	34.384	33.628	33.449	31.762	119.929	190.151
2. Nợ phải trả	29.463	28.577	27.678	25.976	112.411	171.201
- Nợ ngắn hạn	5.467	4.783	3.639	4.046	26.555	43.683
- Nợ dài hạn	23.996	23.794	24.039	21.930	85.856	127.517
3. Vốn chủ sở hữu	8.605	12.204	11.831	10.355	47.492	58.188
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7.837	7.837	9.788	7.796	37.719	43.599
- Lợi nhuận chưa phân phối	465	4.075	1.076	1.788	6.337	9.721
4. Doanh thu (bán hàng + tài chính)	3.539	15.230	11.368	13.745	26.043	43.551
5. Lợi nhuận trước thuế	520	3.610	2.123	1.917	3.291	6.455
6. Lợi nhuận sau thuế	465	3.610	2.123	1.915	3.101	6.299
7. Nộp NSNN	24	508	607	571	1.038	1.898
8. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán						
- Khả năng thanh toán hiện hành	0,67	1,50	1,67	1,13	1,42	1,34
- Khả năng thanh toán nhanh	0,61	1,28	1,46	0,91	1,44	0,84
9. Chỉ tiêu về cân nợ						
- Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu	3,42	2,34	2,34	2,51	2,37	2,94
10. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời						
- ROE sau thuế	5%	30%	18%	18%	6,5%	10,8%
- ROA sau thuế	1%	9%	5%	5%	1,9%	2,8%

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Về tình hình hoạt động của DN có vốn ĐTNN

- Tốc độ tăng trưởng doanh thu, tài sản và vốn đầu tư của chủ sở hữu năm 2019 so với năm 2018 thấp hơn so với các năm trước nhưng vẫn duy trì ở mức cao, cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của DN có vốn ĐTNN vẫn duy trì tăng trưởng ổn định.

Chỉ tiêu	2015/2014	2016/2015	2017/2016	2018/2017	2019/2018
Tăng trưởng doanh thu	21,2%	21,7%	27,6%	15,8%	11,2%
Tăng trưởng tài sản	20,9%	18,6%	22,8%	16,2%	14,5%
Tăng trưởng vốn đầu tư của chủ sở hữu	17,2%	15,5%	14,5%	24,6%	14,3%

- DN có vốn ĐTNN đóng góp ngày càng cao vào NSNN (số nộp vào NSNN và kim ngạch xuất nhập khẩu của khu vực DN có vốn ĐTNN tăng đều qua các năm) cho thấy khu vực DN có vốn ĐTNN có vai trò quan trọng hơn vào phát triển kinh tế xã hội trong nước.

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
Nộp NSNN về các sắc thuế nội địa không bao gồm dầu thô (tỷ đồng)	140.979	161.608	172.166	186.371	210.234
Kim ngạch xuất khẩu (tỷ USD)	93,9	125,9	152,2	171,5	179,2
Kim ngạch nhập khẩu (tỷ USD)	84,2	102,2	126,4	141,6	144,6

Tuy nhiên, bên cạnh những tác động tích cực của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, vẫn còn một số những tồn tại, hạn chế:

- Đầu tư nước ngoài tập trung lớn tại các tỉnh của khu vực Đông Nam Bộ và một số tỉnh Đồng bằng sông Hồng) và rất hạn chế tại một số tỉnh miền núi phía Bắc (Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Bắc Kạn, Hà Giang, Cao Bằng) và một số tỉnh Tây Nguyên (Gia Lai, Kon Tum, Đắk Nông, Đắk Lắk) cho thấy chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư của Chính phủ vào địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và khó khăn chưa phát huy hiệu quả trong việc thu hút các dự án ĐTNN.

- Hiệu quả sử dụng tài sản, sử dụng vốn đầu tư tại các DN có vốn ĐTNN nhìn chung vẫn còn thấp, chưa phát huy hết tiềm lực của DN; các chỉ tiêu khả năng sinh lời của một số lĩnh vực vẫn còn âm, nộp ngân sách vẫn chưa tương xứng với chưa tương xứng với những ưu đãi được hưởng. Số DN có vốn ĐTNN có lãi chiếm tỷ lệ ít, mới đạt 45% số DN; nhiều DN có số lỗ lớn và lỗ liên tục trong nhiều năm.

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
ROE trước thuế	13,8%	15,8%	15,9%	13,4%	12,5%
ROA sau thuế	4,8%	6,1%	6,1%	4,5%	4,2%
Tỷ lệ DN báo lỗ năm báo cáo	51%	50%	52%	43%	55%
Tỷ lệ DN lỗ lũy kế	59%	61%	63%	52%	66%
Tỷ lệ DN lỗ mất vốn	17%	16%	16%	12,6%	15,7%

- Ngoài một số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài có hiệu quả kinh tế cao, đóng góp ngân sách tốt, tạo nhiều việc làm với thu nhập ổn định thì vẫn tồn tại nhiều dự án đầu tư có hiệu quả chưa cao, mức độ đóng góp ngân sách thấp.

- Hiện tượng chuyển giá, trốn thuế còn diễn ra ở một số DN có vốn ĐTNN. DN luôn báo lỗ, thậm chí lỗ liên tục nhiều năm nhưng vẫn đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh, doanh thu các năm đều tăng gây thất thoát, thiệt hại cho NSNN.

Qua phân tích tình hình tài chính của một số DN lớn trong nhóm ngành "*Linh kiện điện tử, máy vi tính và thiết bị ngoại vi máy vi tính, thiết bị quang học*", "*Sản xuất, phân phối, kinh doanh điện*", "*Sản xuất sắt, thép và kim loại khác*" cho thấy hiệu quả và mức độ đóng góp vào NSNN là khác nhau. Đối với 02 DN lớn trong nhóm ngành "*Sản xuất sắt, thép và kim loại khác*" (Công ty TNHH Gang Thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh và Công ty Cổ phần Thép Posco Yamato Vina), mặc dù trong hai năm liên tiếp tình hình tài chính bị tác động do giá sắt, thép toàn cầu trong xu hướng giảm, tổng doanh thu của 02 DN tăng từ 77.456 tỷ đồng lên 82.741 tỷ đồng, nộp NSNN giảm từ 101 tỷ đồng xuống 92,6 tỷ đồng. Đóng góp cho NSNN chưa tương xứng với những ưu đãi (đất đai, thuế,...) dành cho những DN lớn này.

2. Về công tác tổng hợp BCTC của DN có vốn ĐTNN

Thông tư liên tịch số 220/2015/TTLT-BTC-BNV ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tài chính thuộc UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã quy định rõ Sở Tài chính "*là đầu mối tiếp nhận báo cáo tài chính của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và tổng hợp, phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp FDI theo chế độ quy định phục vụ chính sách phát triển kinh tế - xã hội, thu hút vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn theo quy định của pháp luật*".

Công tác tổng hợp, phân tích số liệu BCTC của DN có vốn ĐTNN có thuận lợi là được sự quan tâm, chỉ đạo kịp thời của lãnh đạo các địa phương. Tuy nhiên, bên cạnh đó còn có những khó khăn như:

- Thời gian thu thập thông tin BCTC thường kéo dài do phải phụ thuộc vào thời điểm kết thúc niên độ kế toán của doanh nghiệp do các DN có vốn

ĐTNN có các thời điểm khóa sổ lập BCTC khác nhau (ngày 31/3, 30/6, 30/9, 31/12).

- Một số DN có vốn ĐTNN không nộp BCTC cho cơ quan tài chính và cơ quan thuế đã gây ảnh hưởng lớn đến số liệu tổng hợp. Một số DN có vốn ĐTNN chậm nộp báo cáo tài chính đã ảnh hưởng tới thời gian tổng hợp để báo cáo Bộ Tài chính, Ủy ban Nhân dân tỉnh.

- Việc tổng hợp BCTC của Sở Tài chính trên cơ sở kết hợp dữ liệu BCTC Cục Thuế cung cấp đã giúp Sở Tài chính giảm tải được khối lượng lớn công việc cho Sở Tài chính. Tuy nhiên, tỷ lệ dữ liệu BCTC DN có vốn ĐTNN do Cục Thuế cung cấp có đầy đủ các chỉ tiêu để tổng hợp chưa cao. Ví dụ số liệu do Cục Thuế TP Hồ Chí Minh cung cấp có trên 8.300 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn đến hết năm 2019, trong đó chỉ có 3.651 doanh nghiệp, tương đương 44% có báo cáo đầy đủ các chỉ tiêu tài chính. Do vậy, tổng hợp chung về số lượng DN có vốn ĐTNN đầy đủ các chỉ tiêu để phân tích do các Sở Tài chính báo cáo còn chưa cao như kỳ vọng.

- Hiện nay, Sở Tài chính vẫn chưa tự khai thác được thông tin về quốc gia, vùng lãnh thổ của cá nhân, tổ chức nước ngoài đầu tư tại DN có vốn ĐTNN trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư mà vẫn phải yêu cầu các cơ quan cấp phép địa phương cung cấp để tổng hợp, phân tích.

IV. KIẾN NGHỊ

Để thu hút các dự án có vốn ĐTNN hoạt động hiệu quả cao và nâng cao hiệu quả của công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động ĐTNN, Bộ Tài chính kiến nghị thực hiện các giải pháp sau:

- Về chính sách thu hút đầu tư nước ngoài: Giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp tục nghiên cứu, đánh giá thận trọng về chính sách ưu đãi đầu tư theo quy mô dự án đầu tư và theo địa bàn kinh tế - xã hội, đồng thời cần nghiên cứu và đề xuất phương pháp xây dựng chính sách thu hút trong thời gian tới để phù hợp với quan điểm chỉ đạo "*Chủ động thu hút, hợp tác đầu tư nước ngoài có chọn lọc, lấy chất lượng, hiệu quả, công nghệ và bảo vệ môi trường là tiêu chí đánh giá chủ yếu*" theo Nghị quyết 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030.

- Về công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động ĐTNN:

+ Giao Bộ Kế hoạch và đầu tư tiếp tục rà soát, đánh giá để hoàn thiện, sửa đổi cơ chế phối hợp của các Sở, ban, ngành địa phương trong việc cấp phép và quản lý các dự án đầu tư nước ngoài; Hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin đồng bộ, thông suốt về doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để các cơ quan trung ương, địa phương có thể truy cập và kết xuất được tất cả các thông tin liên quan đến doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để phục vụ công tác tổng hợp; từ đó giúp công tác đánh giá, giám sát được hiệu quả, kịp thời.

+ Giao Bộ Tài chính tiếp tục chỉ đạo Tổng cục Thuế và các Cục Thuế địa phương tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra đối với nhóm DN có vốn ĐTNN có dấu hiệu chuyển giá.

- Về công tác quy hoạch, phát triển hạ tầng: Nâng cao chất lượng công tác lập quy hoạch, nhất là quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch ngành, sản phẩm. Tổ chức lập các quy hoạch còn thiếu, điều chỉnh các quy hoạch không còn phù hợp đồng thời công khai quy hoạch để các nhà đầu tư và nhân dân nắm rõ định hướng của tỉnh. Tăng cường sự tham gia của các DN, nhà đầu tư, cộng đồng dân cư trong quá trình lập các quy hoạch (Giao Bộ Xây dựng và các Bộ quản lý ngành).

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: Rà soát, thực hiện cơ cấu lại hệ thống các cơ sở đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh theo nguyên tắc gắn quy mô, cơ cấu ngành nghề đào tạo với quy mô của các DN. Chú trọng đào tạo một số ngành nghề công nghiệp như: Cơ khí, điện tử, sản xuất vật liệu xây dựng mới, du lịch, khách sạn, thương mại,... Xây dựng chiến lược đào tạo nguồn nhân lực, trình độ quản lý, kỹ thuật và tay nghề cao (Giao Bộ Lao động - Thương binh - Xã hội).

Bộ Tài chính kính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

(Đính kèm là các Phụ lục)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Bộ KH&ĐT;
- UBND các tỉnh, tp trực thuộc TW;
- Các đơn vị: TCT, CST, TCHQ, PC, Viện CL&CSTC;
- Lưu: VT, Cục TCDN. *huỳnh* (bb)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Huỳnh Quang Hải

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH DN CÓ VỐN ĐTNN THEO ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Báo cáo số 145/BC-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ Tài chính gửi Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tỉnh	Số lượng DN	Tổng tài sản (mã 270 CĐKT)						Tài sản tài hạn (mã 200 BCDKT)			Tổng nguồn vốn (Mã 440 CDKT) = (Mã 300) + (Mã 400)		
			Tổng tài sản (mã 270 CĐKT)		Tài sản ngắn hạn (mã 100 BCDKT)		Hàng tồn kho (mã số 140 CDKT)		Tài sản tài hạn (mã 200 BCDKT)		2018	2019	2018	2019
			2018	2019	2018	2019	2018	2019	2018	2019	2018	2019	2018	2019
1	An Giang	12	2.637	2.925	934	1.290	422	483	1.703	1.635	2.637	2.925		
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	272	306.000	349.053	186.360	190.010	129.675	123.193	119.640	159.043	306.000	349.053		
3	Bắc Giang	372	94.988	138.642	54.982	83.568	13.911	22.917	40.006	55.074	94.988	138.642		
4	Bắc Kan	2	18	142	14	83	6	52	5	60	18	142		
5	Bạc Liêu	8	1.327	1.510	626	899	303	342	701	612	1.327	1.510		
6	Bắc Ninh	1181	590.961	622.965	315.853	350.674	72.694	73.129	275.108	272.290	590.961	622.965		
7	Bến Tre	39	9.923	10.240	5.192	5.334	1.752	1.595	4.731	4.907	9.923	10.240		
8	Bình Định	55	8.510	10.938	3.858	4.083	1.159	1.045	4.652	6.855	8.510	10.938		
9	Bình Dương	2418	510.633	600.226	272.647	325.985	105.680	116.632	232.311	270.613	510.633	600.226		
10	Bình Phước	177	28.958	36.692	11.872	14.499	4.964	5.706	17.086	22.193	28.958	36.692		
11	Bình Thuận	81	46.508	51.250	8.491	12.605	2.675	3.748	38.017	38.645	46.508	51.250		
12	Cà Mau	8	609	921	325	496	6	70	284	425	609	921		
13	Cần Thơ	31	8.670	9.239	5.601	6.183	1.951	1.943	3.070	3.056	8.670	9.239		
14	Cao Bằng	7	328	380	185	224	7	10	144	156	328	380		
15	Đà Nẵng	516	38.381	46.803	17.845	19.743	4.973	5.282	20.535	27.060	38.381	46.803		
16	Đắk Lắk	6	2.044	1.806	1.533	1.369	742	832	511	437	2.044	1.806		
17	Đắk Nông	4	7.198	6.896	5.953	5.447	4.394	4.095	1.245	1.449	7.198	6.896		
18	Điện Biên	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
19	Đồng Nai	1081	517.497	568.084	269.988	292.546	119.904	122.610	244.924	271.657	517.497	568.084		
20	Đồng Tháp	14	3.500	4.636	1.658	2.241	510	664	1.842	2.395	3.500	4.636		
21	Gia Lai	2	1.278	1.243	1.228	1.196	1.058	1.045	50	47	1.278	1.243		
22	Hà Giang	3	18	19	1	2	0	0	18	16	18	19		
23	Hà Nam	236	42.679	54.168	20.584	26.290	7.486	8.811	22.096	27.878	42.679	54.168		
24	Hà Nội	3539	947.580	1.057.585	254.608	277.487	60.989	62.736	268.716	286.176	947.580	1.057.585		
25	Hà Tĩnh	57	299.339	291.797	37.304	40.668	25.267	26.885	262.035	251.129	299.339	291.797		
26	Hải Dương	350	131.737	148.051	65.798	64.802	22.033	23.017	65.940	83.249	131.737	148.051		
27	Hải Phòng	541	246.595	314.500	112.115	154.336	36.378	48.584	134.480	160.165	246.595	314.500		
28	Hậu Giang	10	8.411	8.864	2.548	2.989	1.259	1.592	5.863	5.876	8.411	8.864		
29	Hòa Bình	39	8.426	10.117	4.172	4.966	1.348	1.770	4.254	5.152	8.426	10.117		
30	Hưng Yên	308	64.859	71.448	31.625	35.055	10.458	11.452	33.235	36.393	64.859	71.448		
31	Khánh Hòa	140	23.464	41.773	12.070	18.313	2.500	2.893	11.394	23.460	23.464	41.773		
32	Kiên Giang	22	634	695	157	203	11	11	477	492	634	695		
33	Kon Tum	4	137	142	38	38	5	7	98	104	137	142		
34	Lai Châu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
35	Lâm Đồng	93	5.251	6.109	2.636	2.987	1.583	1.759	2.615	3.122	5.251	6.109		

STT	Tỉnh	Số lượng DN	Tổng tài sản (Mã 270 CDKT)		Tài sản ngắn hạn (Mã 100 BCDKT)		Hàng tồn kho (Mã số 140 CDKT)		Tài sản dài hạn (Mã 200 BCDKT)		Tổng nguồn vốn (Mã 440 CDKT) = (Mã 300) + (Mã 400)	
			2018	2019	2018	2019	2018	2019	2018	2019	2018	2019
36	Lang Son	20	1.675	1.954	902	1.089	567	701	773	864	1.675	1.954
37	Lao Cai	5	1.107	1.069	173	170	17	27	934	899	1.107	1.069
38	Long An	806	115.130	132.240	58.736	68.077	20.949	24.940	56.394	64.163	115.130	132.240
39	Nam Dinh	80	22.537	27.077	8.545	11.357	2.930	4.360	13.993	15.720	22.537	27.077
40	Nghê An	47	5.080	6.480	2.136	2.713	617	908	2.944	3.768	5.080	6.480
41	Ninh Binh	57	20.316	26.012	7.924	9.704	2.382	3.160	12.392	16.308	20.316	26.012
42	Ninh Thuan	26	3.926	7.914	1.087	900	111	164	2.839	7.014	3.926	7.914
43	Phu Tho	137	21.610	30.058	10.114	14.338	3.967	5.074	11.496	15.719	21.610	30.058
44	Phu Yen	25	5.846	6.582	2.248	2.531	809	748	3.597	4.050	5.846	6.582
45	Quang Binh	10	7.222	7.523	2.127	2.570	494	580	5.095	4.952	7.222	7.523
46	Quang Nam	153	37.658	48.296	9.468	12.719	2.602	3.469	22.523	32.286	37.658	48.296
47	Quang Ngai	35	17.017	24.441	8.093	12.037	1.957	2.516	8.924	12.405	17.017	24.441
48	Quang Ninh	70	78.712	80.137	25.239	26.702	10.003	10.702	53.473	53.435	78.712	80.137
49	Quang Tri	8	957	1.158	490	633	216	218	467	524	957	1.158
50	Soc Trang	9	979	1.755	427	903	70	173	552	851	979	1.755
51	Son La	8	279	395	174	199	19	29	105	196	279	395
52	Tay Ninh	289	115.445	155.574	48.575	61.247	22.749	27.531	66.869	94.327	115.445	155.574
53	Thai Binh	78	10.982	12.824	5.611	6.507	2.352	2.701	5.370	6.316	10.982	12.824
54	Thai Nguyen	110	283.384	326.232	187.692	232.127	39.470	31.212	95.692	94.105	283.384	326.232
55	Thanh Hoa	83	252.308	265.720	44.244	46.418	17.300	19.721	208.063	219.302	252.308	265.720
56	Thua Thien - Hue	44	10.075	10.924	3.357	4.038	928	1.029	6.718	6.886	10.075	10.924
57	Tien Giang	90	43.372	50.487	25.052	29.455	6.991	8.194	18.320	21.032	43.372	50.487
58	TP Hồ Chí Minh	8352	1.576.695	1.832.974	554.102	623.427	138.558	151.228	457.414	518.246	1.576.695	1.832.974
59	Tà Vinh	27	12.988	31.861	10.382	7.049	394	463	2.606	24.811	12.988	31.861
60	Tuyên Quang	12	3.218	3.699	1.000	1.525	499	825	2.218	2.174	3.218	3.699
61	Vinh Long	36	11.005	13.620	4.938	5.812	2.171	2.425	6.067	7.808	11.005	13.620
62	Vinh Phuc	334	150.553	173.389	99.605	111.094	30.942	32.449	50.948	62.295	150.553	173.389
63	Yên Bái	23	2.141	2.066	1.157	1.046	362	383	985	1.020	2.141	2.066
	Tổng	22.603	6.771.319	7.752.323	2.832.398	3.242.999	946.530	1.010.835	2.935.558	3.313.300	6.771.319	7.752.323

STT	Tỉnh	Vốn chủ sở hữu (mã 400 CĐKT)						Nợ phải trả (mã 300)											
		Vốn chủ sở hữu (mã 400 CĐKT)			Vốn đầu tư của chủ sở hữu (mã 411 CĐKT)			Lợi nhuận/(hỗ) lũy kế (mã 421 CĐKT)			Tổng cộng (mã 300 CĐKT)			Nợ ngắn hạn (mã 310 CĐKT)			Nợ dài hạn (mã 330) CĐKT		
		2018	2019	2018	2019	2018	2019	2018	2019	2018	2019	2018	2019	2018	2019	2018	2019	2018	2019
1	An Giang	692	853	1.204	1.266	-525	-426	1.945	2.072	1.472	1.790	473	282						
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	79.342	101.666	103.124	130.751	-31.893	-44.637	226.658	247.388	194.553	205.856	32.105	41.531						
3	Bắc Giang	37.805	54.254	32.662	44.605	4.076	8.528	57.182	84.388	49.060	74.175	8.122	10.213						
4	Bắc Cạn	9	51	10	56	-1	-5	9	91	0	91	0	0						
5	Bắc Liêu	1.062	1.272	557	574	481	674	265	238	262	237	3	1						
6	Bắc Ninh	320.537	367.895	38.318	49.536	265.182	301.121	270.424	255.070	164.400	175.681	106.025	79.389						
7	Bến Tre	5.844	6.841	3.677	4.070	2.063	2.630	4.080	3.399	3.332	2.886	748	513						
8	Bình Định	4.741	5.570	4.003	4.750	570	482	3.769	5.368	3.108	2.754	661	2.614						
9	Bình Dương	225.319	262.886	186.207	214.300	31.047	40.405	285.314	337.340	218.579	267.470	61.900	67.127						
10	Bình Phước	14.019	15.690	14.227	16.163	-418	-1.035	14.940	21.002	10.267	16.621	4.673	4.381						
11	Bình Thuận	11.494	15.643	12.933	13.164	-1.757	2.175	35.014	35.607	8.453	8.915	26.561	26.691						
12	Cà Mau	221	275	267	341	-108	-132	388	646	371	626	17	19						
13	Cần Thơ	5.260	6.060	2.692	3.038	1.287	1.614	3.410	3.180	2.385	2.095	1.025	1.085						
14	Cao Bằng	189	229	194	225	-9	-16	139	151	139	151	0	0						
15	Đà Nẵng	20.187	24.569	17.182	20.689	2.355	3.232	18.193	22.234	14.108	16.861	4.085	5.373						
16	Đắk Lắk	1.413	1.151	516	704	813	363	630	656	629	655	1	1						
17	Đắk Nông	737	1.021	325	327	412	695	6.461	5.875	6.286	5.827	174	48						
18	Điện Biên	0	0	2	1	-1	-1	0	0	0	0	0	0						
19	Đồng Nai	249.404	283.126	160.113	183.796	77.200	86.933	268.093	284.958	216.183	230.416	50.803	52.174						
20	Đồng Tháp	1.824	2.319	2.279	2.706	-544	-476	1.677	2.317	1.446	1.832	231	485						
21	Gia Lai	178	201	67	67	95	118	1.100	1.043	1.100	1.043	0	0						
22	Hà Giang	18	18	20	20	-2	-2	0	1	0	1	0	0						
23	Hà Nam	15.292	20.141	14.636	19.787	-191	-588	27.388	34.027	20.082	25.214	7.306	8.813						
24	Hà Nội	352.403	381.531	284.311	303.450	53.317	62.073	595.178	676.054	163.403	185.239	63.443	61.029						
25	Hà Tĩnh	115.107	104.087	121.122	121.739	-14.132	-25.581	184.232	187.710	79.082	65.883	105.150	121.827						
26	Hải Dương	50.562	60.624	41.215	48.839	6.683	8.721	81.175	87.427	54.155	52.272	27.020	35.155						
27	Hải Phòng	99.768	129.015	84.197	101.298	9.692	21.128	146.826	185.485	91.461	128.946	55.366	56.539						
28	Hầu Giang	7.715	7.859	6.569	6.647	1.147	1.213	696	1.005	680	958	16	47						
29	Hòa Bình	3.100	4.258	2.838	3.525	127	599	5.327	5.859	3.625	4.196	1.702	1.663						
30	Hưng Yên	31.044	34.867	22.323	25.438	7.262	7.773	33.816	36.581	23.369	24.722	10.447	11.858						
31	Khánh Hòa	5.533	9.262	7.374	10.650	-2.091	-1.676	17.930	32.512	13.128	14.110	4.803	18.402						
32	Kiên Giang	306	304	383	397	-76	-93	327	391	247	236	81	155						
33	Kon Tum	110	106	127	127	-18	-22	27	36	27	36	0	0						
34	Lai Châu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0						
35	Lâm Đồng	1.922	2.023	3.382	3.604	-1.678	-1.823	3.328	4.086	2.592	2.902	736	1.184						

STT	Tỉnh	Vốn chủ sở hữu (mã 400 CĐKT)										Nợ phải trả (mã 300)			
		Vốn chủ sở hữu (mã 400 CĐKT)		Vốn đầu tư của chủ sở hữu (mã 411 CĐKT)		Lợi nhuận/(lỗ) lũy kế (mã 421 CĐKT)		Tổng cộng (mã 300 CĐKT)		Nợ ngắn hạn (mã 310 CĐKT)		Nợ dài hạn (mã 330) CĐKT			
		2018	2019	2018	2019	2018	2019	2018	2019	2018	2019	2018	2019		
36	Lang Son	869	986	1.037	1.096	-228	-142	806	967	693	882	114	85		
37	Liêu Chu	606	613	537	546	69	66	501	456	87	97	415	359		
38	Long An	46.627	53.697	44.704	51.349	614	1.043	68.503	78.543	54.659	63.902	13.843	14.640		
39	Nam Định	10.828	11.840	9.149	9.660	845	1.321	11.710	15.237	9.062	12.041	2.648	3.196		
40	Nghệ An	2.398	3.893	3.204	4.699	-861	-862	2.683	2.587	1.912	1.894	771	692		
41	Ninh Bình	7.375	9.431	10.820	12.952	-4.023	-4.105	12.941	16.581	7.173	9.430	5.768	7.151		
42	Ninh Thuận	372	1.254	1.513	2.434	-1.142	-1.180	3.554	6.660	2.562	3.284	992	3.376		
43	Phu Thọ	7.026	12.288	8.735	11.081	-1.945	919	14.584	17.770	11.036	13.776	3.548	3.994		
44	Phú Yên	4.576	4.741	3.737	3.800	796	899	1.269	1.841	971	1.462	298	379		
45	Quảng Bình	5.435	5.570	6.149	6.252	-714	-682	1.788	1.953	1.681	1.821	107	132		
46	Quảng Nam	13.507	14.512	13.971	15.128	-1.131	-1.267	24.151	33.785	8.760	14.542	11.333	17.498		
47	Quảng Ngãi	5.962	8.880	7.129	8.829	-2.830	-1.909	11.055	15.561	9.585	13.175	1.470	2.386		
48	Quảng Ninh	28.811	31.160	24.104	24.511	2.727	4.632	49.901	48.977	18.981	19.657	30.920	29.320		
49	Quảng Trị	339	423	522	524	-235	-204	618	735	518	628	99	107		
50	Sóc Trăng	628	1.009	680	1.081	-74	-125	351	745	130	531	221	214		
51	Sơn La	-2.621	-2.619	309	334	-2.798	-2.826	2.900	3.014	127	216	2.772	2.798		
52	Tây Ninh	51.960	72.283	46.338	61.437	5.159	10.399	63.484	83.290	44.999	59.874	18.485	23.417		
53	Thái Bình	5.635	6.656	6.471	7.533	-1.081	-1.164	5.347	6.168	4.568	5.314	779	854		
54	Thái Nguyên	203.981	253.865	8.396	10.532	188.573	236.489	79.404	72.367	67.528	61.274	11.876	11.093		
55	Thanh Hóa	54.770	34.160	65.369	67.565	-14.842	-37.652	197.538	231.561	45.428	72.655	152.110	158.906		
56	Thừa Thiên - Huế	6.238	7.037	7.993	8.597	-2.019	-1.826	3.837	3.887	3.171	3.218	666	669		
57	Tiền Giang	16.822	21.175	13.562	16.358	2.549	4.379	26.550	29.312	20.392	23.452	6.159	5.861		
58	TP Hồ Chí Minh	464.848	536.870	329.716	370.665	95.167	118.806	1.111.847	1.296.104	376.143	425.070	256.342	275.278		
59	Trà Vinh	3.457	5.397	3.832	5.953	-440	-618	9.531	26.464	859	8.465	8.672	17.999		
60	Tuyên Quang	-302	-141	992	1.337	-1.294	-1.478	3.521	3.840	2.728	2.979	793	861		
61	Vĩnh Long	6.743	9.088	4.018	5.634	2.483	3.205	4.262	4.532	3.605	3.677	657	856		
62	Vĩnh Phúc	67.810	78.706	28.934	35.488	37.634	41.989	82.743	94.683	74.666	85.686	8.077	8.996		
63	Yên Bái	1.000	1.080	926	1.010	70	65	1.141	986	981	833	160	153		
	Tổng	2.678.856	3.089.521	1.821.905	2.083.034	711.393	842.141	4.092.463	4.662.802	2.120.989	2.430.536	1.113.790	1.199.868		

STT	Tỉnh	Doanh thu (Mã 10 + 21 KOKD)		Lợi nhuận trước thuế (Mã 50 KOKD)		Lợi nhuận sau thuế (Mã 60 KOKD)		Số nộp NSNN của khu vực FDI		Phân tích hệ số nợ			
		2018	2019	2018	2019	2018	2019	2018	2019	2018	2019	2018	2019
						Hệ số nợ tổng quát (300/270)				Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu (300/400)			
1	An Giang	2.577	3.253	-29	111	-33	104	43	85	0,74	0,71	2,81	2,43
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	154.953	154.855	-2.532	-7.570	-3.225	-8.361	10.883	17.836	0,74	0,71	2,86	2,43
3	Bắc Giang	139.848	174.326	3.400	7.051	3.058	6.369	636	831	0,60	0,61	1,51	1,56
4	Bắc Cạn	1	28	-1	-4	-1	-4	5	2	0,51	0,64	1,05	1,79
5	Bạc Liêu	1.724	1.697	279	274	264	260	22	17	0,20	0,16	0,25	0,19
6	Bắc Ninh	1.154.728	1.111.846	75.774	66.287	71.590	61.692	8.068	8.936	0,46	0,41	0,84	0,69
7	Bến Tre	14.607	14.056	1.200	1.131	1.088	1.023	128	155	0,41	0,33	0,70	0,50
8	Bình Định	5.663	6.850	370	568	337	512	324	362	0,44	0,49	0,79	0,96
9	Bình Dương	537.613	603.398	19.442	28.433	14.941	22.591	10.073	12.721	0,56	0,56	1,27	1,28
10	Bình Phước	21.038	27.577	768	832	672	738	333	355	0,52	0,57	1,07	1,34
11	Bình Thuận	7.301	19.997	766	3.935	701	3.917	640	1.034	0,75	0,69	3,05	2,28
12	Cà Mau	80	322	-19	-23	-19	-23	72	54	0,64	0,70	1,75	2,35
13	Cần Thơ	11.982	12.396	744	976	664	864	1.071	1.080	0,39	0,34	0,65	0,52
14	Cao Bằng	9	34	-9	-7	-9	-7	3	2	0,42	0,40	0,74	0,66
15	Đà Nẵng	26.775	28.930	2.320	1.802	1.898	1.312	4.934	4.782	0,47	0,48	0,90	0,90
16	Đặc Lắc	8.160	7.723	425	348	378	309	57	49	0,31	0,36	0,45	0,57
17	Đắk Nông	21.424	19.268	226	339	191	283	80	60	0,90	0,85	8,77	5,75
18	Điện Biên	0	0	0	0	0	0	0	1	0,00	0,00	0,00	0,00
19	Đồng Nai	649.136	690.654	35.498	38.978	28.691	31.368	11.489	11.302	0,52	0,50	1,07	1,01
20	Đồng Tháp	4.414	5.604	-56	194	-63	168	36	77	0,48	0,50	0,92	1,00
21	Gia Lai	3.831	2.566	-28	31	-32	23	24	26	0,86	0,84	6,20	5,20
22	Hà Giang	0	0	-0	-0	-0	-0	11	9	0,02	0,05	0,02	0,05
23	Hà Nam	51.106	58.549	519	544	319	289	1.552	1.983	0,64	0,63	1,79	1,69
24	Hà Nội	492.048	531.516	33.055	42.225	25.931	33.363	22.209	23.681	0,63	0,64	1,69	1,77
25	Hà Tĩnh	66.505	74.685	-2.705	-11.416	-2.711	-11.422	1.425	1.141	0,62	0,64	1,60	1,80
26	Hải Dương	151.990	169.713	6.154	5.351	5.113	4.283	3.979	4.289	0,62	0,59	1,61	1,44
27	Hải Phòng	294.752	368.651	9.912	16.885	9.096	15.839	3.967	4.773	0,60	0,59	1,47	1,44
28	Hậu Giang	5.895	6.047	1.008	378	1.008	378	119	60	0,08	0,11	0,09	0,13
29	Hòa Bình	14.098	14.701	351	516	317	491	93	113	0,63	0,58	1,72	1,38
30	Hưng Yên	67.688	71.295	5.849	6.170	5.100	5.322	1.912	2.030	0,52	0,51	1,09	1,05
31	Khánh Hòa	18.205	21.307	465	527	429	442	485	896	0,76	0,78	3,24	3,51
32	Kiên Giang	167	157	-4	-16	-4	-16	233	282	0,52	0,56	1,07	1,29
33	Kon Tum	0	0	-2	-3	-2	-3	25	5	0,20	0,25	0,25	0,34
34	Lai Châu	0	0	0	0	0	0	4	4				
35	Lâm Đồng	4.911	4.538	-121	-142	-126	-144	94	82	0,63	0,67	1,73	2,02

STT	Tỉnh	Doanh thu (Mã 10 + 21 KOKD)		Lợi nhuận trước thuế (Mã 50 KOKD)		Lợi nhuận sau thuế (Mã 60 KOKD)		Số nộp NSNN của khu vực FDI		Phân tích hệ số nợ				
		2018	2019	2018	2019	2018	2019	2018	2019	2018	2019	2018	2019	
36	Lạng Sơn	419	594	-9	61	-9	59	12	4	0,48	0,50	0,93	0,98	
37	Lào Cai	276	267	87	73	86	72	229	215	0,45	0,43	0,83	0,74	
38	Long An	122.291	140.218	5.402	5.593	4.444	4.819	1.373	2.027	0,60	0,59	1,47	1,46	
39	Nam Định	16.451	22.128	44	620	-41	534	142	180	0,52	0,56	1,08	1,29	
40	Nghệ An	5.033	6.113	-65	163	-78	148	234	234	0,53	0,40	1,12	0,66	
41	Ninh Bình	21.342	35.567	-1.143	-33	-1.150	-78	102	237	0,64	0,64	1,75	1,76	
42	Ninh Thuận	639	1.118	-73	-9	-75	-13	173	381	0,91	0,84	9,54	5,31	
43	Phù Thọ	29.898	40.373	304	2.996	237	2.927	208	308	0,67	0,59	2,08	1,45	
44	Phù Yên	2.703	2.747	280	253	269	245	115	283	0,22	0,28	0,28	0,39	
45	Quảng Bình	6.181	6.835	-110	34	-110	34	49	41	0,25	0,26	0,33	0,35	
46	Quảng Nam	14.066	17.133	-13	175	-114	79	2.002	1.997	0,64	0,70	1,79	2,33	
47	Quảng Ngãi	9.126	17.030	696	1.602	655	1.496	340	319	0,65	0,64	1,85	1,75	
48	Quảng Ninh	48.930	58.094	3.816	4.002	3.532	3.741	1.897	1.874	0,63	0,61	1,73	1,57	
49	Quảng Trị	1.420	1.725	62	106	53	98	15	19	0,65	0,63	1,82	1,74	
50	Sóc Trăng	475	866	-28	-51	-28	-51	67	11	0,36	0,42	0,56	0,74	
51	Sơn La	50	39	17	-27	16	-28	8	7	10,40	7,62	-1,11	-1,15	
52	Tây Ninh	84.848	103.834	6.068	8.475	5.849	8.011	434	708	0,55	0,54	1,22	1,15	
53	Thái Bình	14.786	15.538	110	-6	64	-53	167	130	0,49	0,48	0,95	0,93	
54	Thái Nguyên	665.446	732.625	48.049	51.145	47.083	48.524	3.411	4.075	0,28	0,22	0,39	0,29	
55	Thanh Hóa	32.661	112.130	-10.046	-22.269	-10.179	-22.439	2.382	3.462	0,78	0,87	3,61	6,78	
56	Thừa Thiên - Huế	7.778	9.015	122	496	24	347	2.112	2.345	0,38	0,36	0,62	0,55	
57	Tiền Giang	44.461	54.566	1.528	2.599	1.347	2.374	3.037	3.742	0,61	0,58	1,58	1,38	
58	TP Hồ Chí Minh	1.078.222	1.231.324	72.851	87.676	57.236	69.389	60.155	64.917	0,71	0,71	2,39	2,41	
59	Trà Vinh	2.743	2.825	-171	-171	-181	-174	333	355	0,73	0,83	2,76	4,90	
60	Tuyên Quang	3.720	3.344	52	-179	50	-181	34	16	1,09	1,04	-11,65	-27,23	
61	Vinh Long	20.031	24.064	878	1.366	693	1.109	207	244	0,39	0,33	0,63	0,50	
62	Vĩnh Phúc	292.122	332.551	35.734	37.493	29.601	31.380	22.037	22.900	0,55	0,55	1,22	1,20	
63	Yên Bái	1.366	1.748	170	178	145	159	70	87	0,53	0,48	1,14	0,91	
	Tổng	6.460.715	7.180.951	357.631	387.064	304.981	324.487	186.371	210.234	0,60	0,60	1,53	1,51	

STT	Tỉnh	Phân tích khả năng thanh toán						Phân tích khả năng sinh lời							
		Hệ số thanh toán tổng quát (270/300)		Hệ số thanh toán ngắn hạn (100/310)		Hệ số thanh toán nhanh (100-140/310)		ROS (60/10-21)		ROE trước thuế (50/400)		ROE sau thuế (60/400)		ROA (60/270)	
		2018	2019	2018	2019	2018	2019	2018	2019	2018	2019	2018	2019	2018	2019
36	Lang Son	2,08	2,02	1,30	1,24	0,48	0,44	9,96%	6,17%	6,00%	3,03%				
37	Lào Cai	2,21	2,34	2,00	1,74	1,80	1,47	31,24%	26,93%	14,35%	11,85%	14,23%	11,75%	7,79%	6,74%
38	Long An	1,68	1,68	1,07	1,07	0,69	0,68	3,63%	3,44%	11,59%	10,42%	9,53%	8,97%	3,86%	3,64%
39	Nam Định	1,92	1,78	0,94	0,94	0,62	0,58	2,41%	0,41%	5,24%	4,18%		3,80%	1,97%	
40	Nghệ An	1,89	2,51	1,12	1,43	0,79	0,95	2,42%					3,80%	2,28%	
41	Ninh Bình	1,57	1,57	1,10	1,03	0,77	0,69								
42	Ninh Thuận	1,10	1,19	0,42	0,27	0,38	0,22								
43	Phù Thọ	1,48	1,69	0,92	1,04	0,56	0,67	0,79%	7,25%	4,33%	24,38%	3,37%	23,82%	1,09%	9,74%
44	Phù Yên	4,61	3,57	2,31	1,73	1,48	1,22	9,95%	8,90%	6,12%	5,33%	5,88%	5,16%	4,60%	3,72%
45	Quảng Bình	4,04	3,85	1,27	1,41	0,97	1,09		0,50%		0,62%		0,61%		0,45%
46	Quảng Nam	1,56	1,43	1,08	0,87	0,78	0,64	0,46%		1,21%			0,55%		0,16%
47	Quảng Ngãi	1,54	1,57	0,84	0,91	0,64	0,72	7,18%	8,78%	11,67%	18,04%	10,99%	16,84%	3,85%	6,12%
48	Quảng Ninh	1,58	1,64	1,33	1,36	0,80	0,81	7,22%	6,44%	13,24%	12,84%	12,26%	12,01%	4,49%	4,67%
49	Quảng Trị	1,55	1,58	0,95	1,01	0,53	0,66	3,76%	5,69%	18,21%	25,14%	15,71%	23,23%	5,57%	8,48%
50	Sóc Trăng	2,79	2,35	3,28	1,70	2,74	1,38								
51	Sơn La	0,10	0,13	1,36	0,92	1,22	0,79								
52	Tây Ninh	1,82	1,87	1,08	1,02	0,57	0,56	6,89%	7,72%	11,68%	11,72%	11,26%	11,08%	5,07%	5,15%
53	Thái Bình	2,05	2,08	1,23	1,22	0,71	0,72	0,43%		1,96%		1,13%		0,58%	
54	Thái Nguyên	3,57	4,51	2,78	3,79	2,19	3,28	7,08%	6,62%	23,56%	20,15%	23,08%	19,11%	16,61%	14,87%
55	Thanh Hóa	1,28	1,15	0,97	0,64	0,59	0,37								
56	Thừa Thiên - Huế	2,63	2,81	1,06	1,25	0,77	0,94	0,31%	3,85%	1,95%	7,05%	0,38%	4,93%	0,24%	3,18%
57	Tiền Giang	1,63	1,72	1,23	1,26	0,89	0,91	3,03%	4,35%	9,08%	12,28%	8,01%	11,21%	3,11%	4,70%
58	TP Hồ Chí Minh	1,42	1,41	1,47	1,47	1,10	1,11	5,31%	5,64%	15,67%	16,33%	12,31%	12,92%	3,63%	3,79%
59	Trà Vinh	1,36	1,20	12,09	0,83	11,63	0,78								
60	Tuyên Quang	0,91	0,96	0,37	0,51	0,18	0,24								
61	Vinh Long	2,58	3,01	1,37	1,58	0,77	0,92	3,46%	4,61%	13,03%	15,03%	10,28%	12,21%	6,30%	8,15%
62	Vinh Phúc	1,82	1,83	1,33	1,30	0,92	0,92	10,13%	9,44%	52,70%	47,64%	43,65%	39,87%	19,66%	18,10%
63	Yên Bái	1,88	2,10	1,18	1,26	0,81	0,80	10,58%	9,11%	17,01%	16,51%	14,46%	14,74%	6,75%	7,70%
	Tổng	1,65	1,66	1,34	1,33	0,89	0,92	4,72%	4,52%	13,35%	12,53%	11,38%	10,50%	4,50%	4,19%

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH DN CÓ VỐN ĐTN THEO KHU VỰC
(Kèm theo Báo cáo số 145/BC-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ Tài chính gửi Thủ tướng Chính phủ)

STT	Vùng	Số lượng doanh nghiệp	Tổng tài sản (mã 270 CĐKT)						Tài sản dài hạn (mã 200 RCDKT)			Tổng nguồn vốn (Mã 440 CĐKT) = (Mã 300) + (Mã 400)	
			Tổng tài sản (mã 270 CĐKT)		Tài sản ngắn hạn (mã 100 RCDKT)		Hàng tồn kho (mã số 140 CĐKT)		Tài sản dài hạn (mã 200 RCDKT)		2018	2019	
			2018	2019	2018	2019	2018	2019	2018	2019	2018	2019	
1	Đồng Bằng Sông Hồng	6.774	2.307.513	2.588.156	947.506	1.074.008	258.648	281.100	935.750	1.020.226	2.307.513	2.588.156	
2	Trung du miền núi phía Bắc	739	417.194	514.773	260.566	339.338	60.172	63.001	156.628	175.435	417.194	514.773	
3	Bắc Trung Bộ	249	574.982	583.602	89.658	97.041	44.822	49.339	485.324	486.561	574.982	583.602	
4	Nam Trung Bộ	1.031	181.310	237.998	63.161	82.931	16.786	19.865	112.482	151.776	181.310	237.998	
5	Tây Nguyên	109	15.906	16.196	11.388	11.037	7.782	7.737	4.519	5.159	15.906	16.196	
6	Đông Nam Bộ	12.589	3.055.228	3.542.603	1.343.545	1.507.714	521.531	546.899	1.138.244	1.336.079	3.055.228	3.542.603	
7	Đồng Bằng sông Cửu Long	1.112	219.186	268.994	116.575	130.931	36.790	42.895	102.611	138.063	219.186	268.994	
	Tổng	22.603	6.771.319	7.752.323	2.832.398	3.242.999	946.530	1.010.835	2.935.558	3.313.300	6.771.319	7.752.323	

STT	Vàng	Vốn chủ sở hữu (mã 400 CĐKT)										Nợ phải trả (mã 300)					
		Vốn chủ sở hữu (mã 400 CĐKT)		Vốn đầu tư của chủ sở hữu (mã 411 CĐKT)		Lợi nhuận/(h) lũy kế (mã 421 CĐKT)		Tổng cộng (mã 300 CĐKT)		Nợ ngắn hạn (mã 310 CĐKT)		Nợ dài hạn (mã 330) CĐKT					
		2018	2019	2018	2019	2018	2019	2018	2019	2018	2019	2018	2019				
1	Đông Bằng Sông Hồng	990.063	1.131.867	564.480	638.491	378.047	442.902	1.317.449	1.456.289	631.319	724.203	317.799	302.300				
2	Trung du miền núi phía Bắc	251.679	324.883	56.658	74.369	186.637	242.196	165.515	189.891	136.004	158.672	29.511	31.219				
3	Bắc Trung Bộ	184.286	155.170	204.358	209.376	-32.803	-66.806	390.696	428.432	131.793	146.100	258.903	282.332				
4	Nam Trung Bộ	66.374	84.431	67.843	79.443	-5.228	757	114.936	153.568	60.675	75.105	50.203	76.719				
5	Tây Nguyên	4.360	4.501	4.418	4.829	-377	-668	11.547	11.695	10.635	10.463	911	1.233				
6	Đông Nam Bộ	1.084.892	1.272.522	839.725	977.112	176.261	210.871	1.970.336	2.270.081	1.060.723	1.205.306	424.318	463.908				
7	Đông Bằng sông Cửu Long	97.202	116.149	84.423	99.415	8.856	12.889	121.984	152.845	89.840	110.687	32.144	42.157				
	Tổng	2.678.856	3.089.521	1.821.905	2.083.034	711.393	842.141	4.092.463	4.662.802	2.120.989	2.430.536	1.113.790	1.199.868				

STT	Vùng	Doanh thu (Mã 10 + 21 KQKD)		Lợi nhuận trước thuế (Mã 50 KQKD)		Lợi nhuận sau thuế (Mã 60 KQKD)		Số nộp NSNN của khu vực FDI		Phân tích hệ số nợ					
		2018	2019	2018	2019	2018	2019	2018	2019	2018	2019	Hệ số nợ tổng quát (300/270)		Tổng nợ/Vốn chủ sở hữu (300/400)	
1	Đồng Bằng Sông Hồng	2.505.944	2.775.448	169.824	179.537	149.155	156.311	66.032	71.013	0,57	0,56	1,33	1,29		
2	Trung du miền núi phía Bắc	855.131	968.080	52.411	61.801	50.973	58.381	4.723	5.675	0,40	0,37	0,66	0,58		
3	Bắc Trung Bộ	119.578	210.503	-12.743	-32.885	-13.000	-33.233	6.217	7.243	0,68	0,73	2,12	2,76		
4	Nam Trung Bộ	84.477	115.112	4.811	8.854	4.099	7.989	9.013	10.053	0,63	0,65	1,73	1,82		
5	Tây Nguyên	38.326	34.096	500	573	410	468	280	222	0,73	0,72	2,65	2,60		
6	Đông Nam Bộ	2.525.810	2.811.642	132.095	156.824	104.164	123.736	93.366	107.839	0,64	0,64	1,82	1,78		
7	Đồng Bằng sông Cửu Long	231.449	266.070	10.732	12.361	9.181	10.835	6.740	8.189	0,56	0,57	1,25	1,32		
	Tổng	6.460.715	7.180.951	357.631	387.064	304.981	324.487	186.371	210.234	0,60	0,60	1,53	1,51		

STT	Vùng	Phân tích khả năng thanh toán						Phân tích khả năng sinh lời							
		Hệ số thanh toán tổng quát (270/300)		Hệ số thanh toán ngắn hạn (100/310)		Hệ số thanh toán nhanh (100-140/310)		ROS (60/10+21)		ROE trước thuế (50/400)		ROE sau thuế (60/400)		ROA (60/270)	
		2018	2019	2018	2019	2018	2019	2018	2019	2018	2019	2018	2019	2018	2019
1	Đông Bằng Sông Hồng	1,75	1,78	1,50	1,48	1,09	1,09	5,72%	5,63%	17,15%	15,86%	15,07%	13,81%	6,46%	6,04%
2	Trung du miền núi phía Bắc	2,52	2,71	1,92	2,14	1,47	1,74	5,96%	6,03%	20,82%	19,02%	20,23%	17,97%	12,22%	11,34%
3	Bắc Trung Bộ	1,47	1,36	0,68	0,66	0,34	0,33								
4	Nam Trung Bộ	1,58	1,55	1,04	1,10	0,76	0,84	4,85%	6,94%	7,25%	10,49%	6,18%	9,46%	2,26%	3,36%
5	Tây Nguyên	1,38	1,38	1,07	1,05	0,34	0,32	1,07%	1,37%	11,46%	12,72%	9,40%	10,39%	2,58%	2,89%
6	Đông Nam Bộ	1,55	1,56	1,27	1,25	0,77	0,80	4,12%	4,40%	12,18%	12,32%	9,60%	9,72%	3,41%	3,49%
7	Đông Bằng sông Cửu Long	1,80	1,76	1,30	1,18	0,89	0,80	3,97%	4,07%	11,04%	10,64%	9,44%	9,33%	4,19%	4,03%
	Tổng	1,65	1,66	1,34	1,33	0,89	0,92	4,72%	4,52%	13,35%	12,53%	11,38%	10,50%	4,50%	4,19%

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH DN CÓ VỐN ĐTNN THEO NHÓM NGÀNH, LĨNH VỰC

(Kèm theo Báo cáo số 145/BC-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ Tài chính gửi Thủ tướng Chính phủ)

TT	Lĩnh vực	Số lượng DN	Tổng tài sản (mã 270 CĐKT)											
			Tổng tài sản (mã 270 CĐKT)			Tài sản ngắn hạn (mã 100 BCDKT)			Hàng tồn kho (mã số 140 CĐKT)			Tài sản dài hạn (mã 200 BCDKT)		
			2018	2019	2019	2018	2019	2019	2018	2019	2019	2018	2019	
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	141	15.905	20.943	7.694	10.445	3.783	4.282	8.211	10.498				
2	Chế biến và bảo quản nông sản, lâm sản, thủy sản	883	190.087	219.300	100.304	115.097	40.265	42.226	89.783	104.204				
3	Công nghiệp chế biến thực phẩm, rượu bia, nước giải khát và đồ uống khác	320	226.573	251.307	112.726	127.318	49.757	52.724	113.847	123.989				
4	Cơ khí, chế tạo máy, đóng tàu	1474	380.362	421.124	250.011	268.445	146.963	154.445	130.351	152.679				
5	Sản xuất lắp ráp ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	364	191.804	208.997	127.226	133.783	40.985	41.851	64.578	75.214				
6	Phần phối, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	74	9.686	10.175	7.848	8.301	4.006	4.369	1.837	1.874				
7	Sản xuất sắt, thép và kim loại khác	141	417.629	410.047	103.360	108.045	55.869	52.849	314.269	302.002				
8	Xây dựng, vật liệu xây dựng	1177	169.301	181.437	95.922	104.242	23.681	25.125	73.379	77.195				
9	Hoá chất, nhựa, hoá mỹ phẩm	1575	317.433	387.562	173.616	201.991	53.019	57.964	143.817	185.572				
10	Dầu khí, xăng dầu, nhiên liệu khí và sản phẩm hoá dầu	40	240.683	255.924	39.668	43.190	16.304	18.580	201.016	212.734				
11	Sản xuất, phân phối, kinh doanh điện	71	159.904	229.390	39.975	39.238	1.777	2.549	119.929	190.152				
12	Sản xuất thiết bị điện, dây cáp, cáp quang	378	150.386	185.606	85.160	104.656	25.902	32.109	65.226	80.950				
13	Đồ điện tử, điện gia dụng	49	43.072	62.791	29.555	44.180	11.400	18.212	13.517	18.611				
14	Lĩnh kiện điện tử, máy vi tính và thiết bị ngoại vi máy vi tính, thiết bị quang học	967	1.120.182	1.261.143	626.948	742.846	149.594	155.564	493.234	518.297				
15	Viễn thông, phần mềm	1111	23.472	28.777	18.481	22.940	798	802	4.991	5.837				
16	Khai thác, chế biến khoáng sản (không bao gồm khai thác dầu khí)	30	2.568	2.547	1.480	1.491	378	412	1.088	1.056				
17	Đệt, may, da giày	2127	665.140	753.405	302.252	341.665	123.060	131.360	362.888	411.740				
18	Hoạt động kinh doanh Bất động sản	687	393.374	443.783	182.797	188.715	75.176	73.710	210.577	255.069				
19	Thương mại, bán buôn, bán lẻ	4242	194.550	221.452	143.091	167.141	47.416	53.633	51.459	54.311				
20	Du lịch, kinh doanh khách sạn, dịch vụ lưu trú và ăn uống	920	51.438	56.898	19.694	21.617	1.312	1.523	31.744	35.282				
21	Y tế, giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ	583	76.360	82.846	39.260	41.795	10.962	10.313	37.100	41.051				
22	Sản xuất sản phẩm hoá dược, dược liệu và thiết bị y tế	98	45.518	50.837	22.805	25.104	6.776	8.495	22.712	25.733				
23	Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán	145	1.181.186	1.407.167	60.293	74.916	1.163	1.377	117.530	136.227				
24	Dịch vụ kế toán, kiểm toán, tư vấn thuế, đại lý hải quan	17	842	1.012	689	806	2	1	153	206				
25	Vận tải, kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải	589	67.364	84.784	45.876	58.529	6.325	8.067	21.488	26.255				
26	Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh (tư vấn kinh doanh, đầu tư, tư vấn thiết kế, kỹ thuật, tư vấn quản lý, giám định chất lượng, quản lý dự án, quảng cáo, phát triển thị trường; nghiên cứu thị trường.)	357	17.887	24.148	14.736	19.844	859	868	3.151	4.305				
27	Cấp thoát nước, xử lý chất thải, nước thải	44	8.179	9.129	3.856	3.470	766	951	4.322	5.659				
28	Dịch vụ khác	3012	255.571	276.669	90.864	105.878	13.655	15.190	164.708	170.791				
29	Sản xuất khác	987	154.866	203.121	86.213	117.312	34.577	41.283	68.653	85.809				
	Tổng	22.603	6.771.319	7.752.323	2.832.398	3.242.999	946.530	1.010.835	2.935.558	3.313.300				

TT	Lĩnh vực	Số lượng DN	Tổng tài sản (mã 270 CPKT)									
			Tổng tài sản (mã 270 CPKT)		Tài sản ngắn hạn (mã 100 BCĐKT)		Hàng tồn kho (mã số 140 CPKT)		Tài sản dài hạn (mã 200 BCĐKT)			
			2018	2019	2018	2019	2018	2019	2018	2019		
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	141	15.905	20.943	7.694	10.445	3.783	4.282	8.211	10.498		
2	Chế biến và bảo quản nông sản, lâm sản, thủy sản	883	190.087	219.300	100.304	115.097	40.265	42.226	89.783	104.204		
3	Công nghiệp chế biến thực phẩm, rượu bia, nước giải khát và đồ uống khác	320	226.573	251.307	112.726	127.318	49.757	52.724	113.847	123.989		
4	Cơ khí, chế tạo máy, đóng tàu	1474	380.362	421.124	250.011	268.445	146.963	154.445	130.351	152.679		
5	Sản xuất lắp ráp ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	364	191.804	208.997	127.226	133.783	40.985	41.851	64.578	75.214		
6	Phân phối, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	74	9.686	10.175	7.848	8.301	4.006	4.369	1.837	1.874		
7	Sản xuất sắt, thép và kim loại khác	141	417.629	410.047	103.360	108.045	55.869	52.849	314.269	302.002		
8	Xây dựng, vật liệu xây dựng	1177	169.301	181.437	95.922	104.242	23.681	25.125	73.379	77.195		
9	Hóa chất, nhựa, hoá mỹ phẩm	1575	317.433	387.562	173.616	201.991	53.019	57.964	143.817	185.572		
10	Dầu khí, xăng dầu, nhiên liệu khí và sản phẩm hoá dầu	40	240.683	255.924	39.668	43.190	16.304	18.580	201.016	212.734		
11	Sản xuất, phân phối, kinh doanh điện	71	159.904	229.390	39.975	39.238	1.777	2.549	119.929	190.152		
12	Sản xuất thiết bị điện, dây cáp, cáp quang	378	150.386	185.606	85.160	104.656	25.902	32.109	65.226	80.950		
13	Đồ điện tử, điện gia dụng	49	43.072	62.791	29.555	44.180	11.400	18.212	13.517	18.611		
14	Lĩnh kiến điện tử, máy vi tính và thiết bị ngoại vi máy vi tính, thiết bị quang học	967	1.120.182	1.261.143	626.948	742.846	149.594	155.564	493.234	518.297		
15	Viễn thông, phần mềm	1111	23.472	28.777	18.481	22.940	798	802	4.991	5.837		
16	Khai thác, chế biến khoáng sản (không bao gồm khai thác dầu khí)	30	2.568	2.547	1.480	1.491	378	412	1.088	1.056		
17	Đệt, may, da giày	2127	665.140	753.405	302.252	341.665	123.060	131.360	362.888	411.740		
18	Hoạt động kinh doanh Bất động sản	687	393.374	443.783	182.797	188.715	75.176	73.710	210.577	255.069		
19	Thương mại, bán buôn, bán lẻ	4242	194.550	221.452	143.091	167.141	47.416	53.633	51.459	54.311		
20	Du lịch, kinh doanh khách sạn, dịch vụ lưu trú và ăn uống	920	51.438	56.898	19.694	21.617	1.312	1.523	31.744	35.282		
21	Y tế, giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ	583	76.360	82.846	39.260	41.795	10.962	10.313	37.100	41.051		
22	Sản xuất sản phẩm hoá dược, dược liệu và thiết bị y tế	98	45.518	50.837	22.805	25.104	6.776	8.495	22.712	25.733		
23	Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán	145	1.181.186	1.407.167	60.293	74.916	1.163	1.377	117.530	136.227		
24	Dịch vụ kế toán, kiểm toán, tư vấn thuế, đại lý hải quan	17	842	1.012	689	806	2	1	153	206		
25	Vận tải, kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải	589	67.364	84.784	45.876	58.529	6.325	8.067	21.488	26.255		
26	Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh (từ vận kinh doanh, đầu tư; tư vấn thiết kế, kỹ thuật; tư vấn quản lý; giám định chất lượng; quản lý dự án; quảng cáo; phát triển thị trường; nghiên cứu thị trường...)	357	17.887	24.148	14.736	19.844	859	868	3.151	4.305		
27	Cấp thoát nước, xử lý chất thải, nước thải	44	8.179	9.129	3.856	3.470	766	951	4.322	5.659		
28	Dịch vụ khác	3012	255.571	276.669	90.864	105.878	13.655	15.190	164.708	170.791		
29	Sản xuất khác	987	154.866	203.121	86.213	117.312	34.577	41.283	68.653	85.809		
	Tổng	22.603	6.771.319	7.752.323	2.832.398	3.242.999	946.530	1.010.835	2.935.558	3.313.300		

TT	Lĩnh vực	Nợ phải trả (mã 300)						Doanh thu (Mã 10 + 21 KQKD)	
		Tổng cộng (mã 300 CĐKT)			Nợ ngắn hạn (mã 310 CĐKT)			Nợ dài hạn (mã 330) CĐKT	
		2018	2019	2018	2019	2018	2019	2018	2019
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	8.973	12.235	7.271	10.303	1.702	1.933	19.988	21.532
2	Chế biến và bảo quản nông sản, lâm sản, thủy sản	107.846	125.460	80.330	96.269	27.516	29.190	213.840	241.588
3	Công nghiệp chế biến thực phẩm, rượu bia, nước giải khát và đồ uống khác	101.553	106.185	85.843	90.464	15.709	15.721	339.170	367.504
4	Cơ khí, chế tạo máy, đóng tàu	263.571	288.494	231.906	253.095	31.665	35.398	254.127	284.977
5	Sản xuất lắp ráp ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	98.636	106.351	86.747	91.340	11.889	15.011	344.124	370.299
6	Phân phối, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5.639	5.938	5.125	4.877	514	1.062	18.949	21.250
7	Sản xuất sắt, thép và kim loại khác	270.008	268.019	147.001	132.718	123.007	135.301	210.491	215.437
8	Xây dựng, vật liệu xây dựng	89.556	92.439	65.555	68.615	24.001	23.824	141.758	148.652
9	Hoà chất, nhựa, hoá mỹ phẩm	158.216	187.717	127.854	143.739	30.361	43.977	347.967	386.657
10	Dầu khí, xăng dầu, nhiên liệu khí và sản phẩm hoá dầu	182.949	205.109	41.818	61.634	141.131	143.475	19.894	99.621
11	Sản xuất, phân phối, kinh doanh điện	112.411	171.202	26.555	43.684	83.856	127.518	26.043	43.551
12	Sản xuất thiết bị điện, dây cáp, cáp quang	92.568	114.005	63.849	82.800	28.719	31.205	206.750	247.746
13	Đồ điện tử, điện gia dụng	27.503	41.295	25.852	38.543	1.651	2.752	100.405	130.902
14	Linh kiện điện tử, máy vi tính và thiết bị ngoại vi máy vi tính, thiết bị quang học	507.606	521.565	342.468	382.241	165.138	139.324	2.237.600	2.311.152
15	Viễn thông, phần mềm	15.749	18.385	14.393	16.825	1.356	1.560	28.708	39.323
16	Khai thác, chế biến khoáng sản (không bao gồm khai thác dầu khí)	5.447	5.377	2.131	2.083	3.316	3.294	1.260	1.364
17	Đệt, may, da giày	376.486	424.145	288.201	335.515	88.284	88.630	713.873	816.177
18	Hoạt động kinh doanh Bất động sản	224.164	254.032	116.678	139.190	107.487	114.842	66.731	84.148
19	Thương mại, bán buôn, bán lẻ	142.626	159.507	117.669	137.409	24.958	22.098	434.401	487.933
20	Du lịch, kinh doanh khách sạn, dịch vụ lưu trú và ăn uống	23.902	28.471	12.823	15.846	15.846	12.625	31.588	33.953
21	Y tế, giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ	42.665	37.694	24.394	23.096	18.271	14.598	114.832	126.311
22	Sản xuất sản phẩm hoá được, được liệu và thiết bị y tế	17.276	20.541	10.299	12.376	6.977	8.166	32.766	37.269
23	Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán	995.397	1.193.792	21.555	26.295	116.166	135.159	105.505	131.579
24	Dịch vụ kế toán, kiểm toán, tư vấn thuế, đại lý hải quan	500	641	328	482	172	159	1.509	1.691
25	Vận tải, kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải	46.495	56.976	34.635	44.159	11.852	12.758	105.404	128.652
26	Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh (tư vấn kinh doanh, đầu tư, tư vấn thiết kế, kỹ thuật, tư vấn quản lý, giám định chất lượng, quản lý dự án, quảng cáo, phát triển thị trường; nghiên cứu thị trường...)	12.109	16.248	10.939	15.067	1.170	1.181	24.121	28.867
27	Cấp thoát nước, xử lý chất thải, nước thải	3.655	3.593	1.936	1.767	1.719	1.826	4.038	4.198
28	Dịch vụ khác	80.345	88.458	62.722	67.672	17.622	20.786	146.995	161.634
29	Sản xuất khác	78.614	108.929	64.112	92.433	14.502	16.495	167.881	206.983
	Tổng	4.092.463	4.662.802	2.120.989	2.430.536	1.113.790	1.199.868	6.460.715	7.180.951

TT	Lĩnh vực	Lợi nhuận trước thuế (Mia 50 KOKD)		Lợi nhuận sau thuế (Mia 60 KOKD)		Đã nộp NSNN (MST 10 số)		Phân tích hệ số nợ				
		2018	2019	2018	2019	2018	2019	Hệ số nợ tổng quát (300/270)		Tổng nợ/Vốn chủ sở hữu (300/400)		
								2018	2019	2018	2019	
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	912	1.059	848	941	183	287	0,56	0,58	1,29	1,41	
2	Chế biến và bảo quản nông sản, lâm sản, thủy sản	9.150	9.810	7.293	7.674	4.538	5.522	0,57	0,57	1,31	1,34	
3	Công nghiệp chế biến thực phẩm, rượu bia, nước giải khát và đồ uống khác	35.852	42.300	29.009	34.733	32.426	37.475	0,45	0,42	0,81	0,73	
4	Cơ khí, chế tạo máy, đóng tàu	9.311	9.018	7.144	6.475	4.227	4.956	0,69	0,69	2,26	2,18	
5	Sản xuất lắp ráp ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	45.141	45.387	37.013	37.303	32.001	32.773	0,51	0,51	1,06	1,04	
6	Phân phối, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.098	1.084	875	817	4.682	4.511	0,58	0,58	1,39	1,40	
7	Sản xuất sắt, thép và kim loại khác	-3.079	-14.538	-3.363	-14.907	831	897	0,65	0,65	1,83	1,89	
8	Xây dựng, vật liệu xây dựng	12.941	14.458	10.682	12.375	5.405	5.349	0,53	0,51	1,12	1,12	
9	Hóa chất, nhựa, hoá mỹ phẩm	22.181	30.918	18.766	26.337	7.310	9.007	0,50	0,48	0,99	0,94	
10	Dầu khí, xăng dầu, nhiên liệu khí và sản phẩm hoá dầu	-9.802	-18.238	-9.940	-18.578	6.029	5.285	0,76	0,80	3,17	4,04	
11	Sản xuất, phân phối, kinh doanh điện	3.291	6.455	3.101	6.299	1.038	1.898	0,70	0,75	2,37	2,94	
12	Sản xuất thiết bị điện, dây cáp, cáp quang	7.675	9.547	6.455	8.232	1.943	1.965	0,62	0,61	1,60	1,59	
13	Đồ điện tử, điện gia dụng	3.005	3.844	2.808	3.451	378	649	0,64	0,66	1,77	1,92	
14	Linh kiện điện tử: máy vi tính và thiết bị ngoại vi máy vi tính, thiết bị quang học	134.223	133.032	128.651	125.128	9.179	12.055	0,45	0,41	0,83	0,71	
15	Viễn thông, phần mềm	-1.661	-2.554	-2.000	-2.990	1.690	2.143	0,67	0,64	2,04	1,77	
16	Khai thác, chế biến khoáng sản (không bao gồm khai thác dầu khí)	-1	102	-9	93	103	107	2,12	2,11	-1,89	-1,90	
17	Dệt, may, da giày	22.659	25.255	18.394	20.759	8.140	8.699	0,57	0,56	1,30	1,29	
18	Hoạt động kinh doanh Bất động sản	13.564	17.820	9.991	13.426	9.361	9.667	0,57	0,57	1,32	1,34	
19	Thương mại, bán buôn, bán lẻ	7.636	8.988	4.657	5.671	7.670	8.464	0,73	0,72	2,75	2,57	
20	Du lịch, kinh doanh khách sạn, dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.920	2.475	2.223	1.725	4.015	4.216	0,46	0,50	0,87	1,00	
21	Y tế, giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ	8.696	9.614	8.312	9.162	1.485	2.143	0,56	0,45	1,27	0,83	
22	Sản xuất sản phẩm hoá được, được liệu và thiết bị y tế	3.203	4.046	2.761	3.390	788	1.042	0,38	0,40	0,61	0,68	
23	Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán	13.074	23.431	10.460	18.716	5.440	7.800	0,84	0,85	5,36	5,59	
24	Dịch vụ kế toán, kiểm toán, tư vấn thuế, đại lý hải quan	86	56	69	41	125	145	0,59	0,63	1,47	1,73	
25	Vận tải, kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải	4.412	5.534	3.252	4.137	2.691	2.837	0,69	0,67	2,23	2,05	
26	Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh (tư vấn kinh doanh, đầu tư, tư vấn thiết kế, kỹ thuật, tư vấn quản lý, giám định chất lượng, quản lý dự án, quảng cáo, phát triển thị trường, nghiên cứu thị trường, ...)	2.507	2.833	1.854	2.186	1.712	2.142	0,68	0,67	2,10	2,06	
27	Cấp thoát nước, xử lý chất thải, nước thải	-85	58	-99	39	90	94	0,45	0,39	0,81	0,65	
28	Dịch vụ khác	1.909	5.954	299	4.082	6.280	7.229	0,31	0,32	0,46	0,47	
29	Sản xuất khác	6.810	9.316	5.476	7.769	2.413	2.627	0,51	0,54	1,03	1,16	
	Tổng	357.631	387.064	304.981	324.487	162.172	181.982	0,60	0,60	1,53	1,51	

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH DN CÓ VỐN ĐTNN THEO QUỐC GIA, VÙNG LÃNH THỔ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Báo cáo số 145/BC-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ Tài chính gửi Thủ tướng Chính phủ)

STT	Quốc gia, Vùng lãnh thổ Nhà đầu tư	Số lượng DN	Tổng tài sản (mã 270 CDKT)										Tổng nguồn vốn (Mã 440 CDKT) = (Mã 300) + (Mã 400)			
			Tổng tài sản (mã 270 CDKT)		Tài sản ngắn hạn (mã 100 RCBKKT)		Hàng tồn kho (mã số 140 CDKT)		Tài sản dài hạn (mã 200 RCBKKT)		2018	2019	2018	2019		
			2018	2019	2018	2019	2018	2019	2018	2019	2018	2019	2018	2019		
1	Hàn Quốc	5.014	1.438.957	1.583.993	778.726	881.314	196.962	194.247	660.307	702.542	1.438.957	1.583.993				
2	Nhật Bản	2.443	638.352	705.044	359.859	390.216	118.136	120.333	278.495	314.688	638.352	705.044				
3	Singapore	990	360.027	377.880	192.879	206.475	74.916	76.279	167.148	171.405	360.027	377.880				
4	Đài Loan	1.668	340.519	398.022	189.082	217.744	61.102	67.251	151.196	179.928	340.519	398.022				
5	British Virgin Islands	153	90.008	108.322	42.785	55.196	20.738	24.479	47.223	53.126	90.008	108.322				
6	Hồng Kông	700	203.793	238.880	97.404	108.021	22.009	27.404	106.389	130.859	203.793	238.880				
7	Malaysia	246	58.491	77.981	34.470	33.097	9.156	8.615	24.021	44.658	58.491	77.981				
8	Trung Quốc	1.985	615.700	738.412	189.618	264.559	81.588	98.733	426.036	473.425	615.700	738.412				
9	Hoa Kỳ	481	160.091	157.338	59.802	58.024	18.114	16.843	100.289	99.293	160.091	157.338				
10	Thái Lan	254	90.799	127.839	45.588	54.792	23.802	24.752	44.366	72.276	90.799	127.839				
11	Hà Lan	138	106.333	127.423	65.122	77.288	18.270	21.856	41.232	50.133	106.333	127.423				
12	Samoa	95	14.385	19.778	7.800	10.091	2.482	2.626	6.585	9.687	14.385	19.778				
13	Cayman Islands	38	59.270	62.021	33.468	33.473	18.684	18.932	25.801	28.548	59.270	62.021				
14	Canada	85	17.042	17.383	5.196	4.972	1.639	1.200	11.846	12.411	17.042	17.383				
15	Vương quốc Anh	219	54.585	63.309	29.207	34.752	8.814	10.122	25.378	28.562	54.585	63.309				
16	Pháp	241	37.529	43.471	22.304	25.735	7.611	8.928	15.225	17.736	37.529	43.471				
17	Thụy Sĩ	68	14.980	18.395	9.869	11.566	2.760	3.766	5.112	6.829	14.980	18.395				
18	Luxembourg	26	21.329	21.940	10.324	11.197	3.283	4.787	11.005	10.743	21.329	21.940				
19	Australia	167	126.655	129.185	113.472	115.087	97.772	99.582	13.180	14.095	126.655	129.185				
20	Brunei Darussalam	30	2.754	3.133	1.202	1.552	265	409	1.552	1.580	2.754	3.133				
21	CHLB Đức	175	26.921	31.856	15.412	18.703	6.114	6.567	11.509	13.153	26.921	31.856				
22	British West Indies	11	2.876	2.879	1.302	1.091	429	380	1.574	1.788	2.876	2.879				
23	Liên bang Nga	35	124.021	127.260	22.993	26.459	3.979	3.712	101.028	100.801	124.021	127.260				
24	Síp	3	67	95	62	93	13	25	5	2	67	95				
25	Đan Mạch	56	6.944	7.740	4.300	4.957	702	725	2.644	2.784	6.944	7.740				
26	Seychelles	71	8.371	10.148	3.826	4.492	976	1.265	4.545	5.656	8.371	10.148				
27	Thổ Nhĩ Kỳ	5	161	188	35	35	16	12	126	153	161	188				
28	Án Độ	102	6.996	8.942	4.252	4.840	1.216	1.173	2.743	4.057	6.996	8.942				
29	Bi	43	2.338	2.830	1.103	1.544	386	628	1.234	1.272	2.338	2.830				
30	Indonesia	52	25.319	28.974	15.230	19.397	5.631	5.965	10.089	9.578	25.319	28.974				

STT	Quốc gia, Vùng lãnh thổ Nhà đầu tư	Số lượng DN	Tổng tài sản (mã 270 CDKT)										Tổng nguồn vốn (Mã 440 CDKT) = (Mã 300) + (Mã 400)	
			Tổng tài sản (mã 270 CDKT)		Tài sản ngắn hạn (mã 100 RCDKT)		Hàng tồn kho (mã số 140 CDKT)		Tài sản dài hạn (mã 200 RCDKT)		2018	2019		
			2018	2019	2018	2019	2018	2019	2018	2019	2018	2019		
1	Hàn Quốc	5.014	1.438.957	1.583.993	778.726	881.314	196.962	194.247	660.307	702.542	1.438.957	1.583.993		
2	Nhật Bản	2.443	638.352	705.044	359.859	390.216	118.136	120.333	278.495	314.688	638.352	705.044		
3	Singapore	990	360.027	377.880	192.879	206.475	74.916	76.279	167.148	171.405	360.027	377.880		
4	Đài Loan	1.668	340.519	398.022	189.082	217.744	61.102	67.251	151.196	179.928	340.519	398.022		
5	British Virgin Islands	153	90.008	108.322	42.785	55.196	20.738	24.479	47.223	53.126	90.008	108.322		
6	Hồng Kông	700	203.793	238.880	97.404	108.021	22.009	27.404	106.389	130.859	203.793	238.880		
7	Malaysia	246	58.491	77.981	34.470	33.097	9.156	8.615	24.021	44.658	58.491	77.981		
8	Trung Quốc	1.985	615.700	738.412	189.618	264.559	81.588	98.733	426.036	473.425	615.700	738.412		
9	Hoa Kỳ	481	160.091	157.338	59.802	58.024	18.114	16.843	100.289	99.293	160.091	157.338		
10	Thái Lan	254	90.799	127.839	45.588	54.792	23.802	24.752	44.366	72.276	90.799	127.839		
11	Hà Lan	138	106.333	127.423	65.122	77.288	18.270	21.856	41.232	50.133	106.333	127.423		
12	Saoa	95	14.385	19.778	7.800	10.091	2.482	2.626	6.585	9.687	14.385	19.778		
13	Cayman Islands	38	59.270	62.021	33.468	33.473	18.684	18.932	25.801	28.548	59.270	62.021		
14	Canada	85	17.042	17.383	5.196	4.972	1.639	1.200	11.846	12.411	17.042	17.383		
15	Vương quốc Anh	219	54.585	63.309	29.207	34.752	8.814	10.122	25.378	28.562	54.585	63.309		
16	Pháp	241	37.529	43.471	22.304	25.735	7.611	8.928	15.225	17.736	37.529	43.471		
17	Thụy Sĩ	68	14.980	18.395	9.869	11.566	2.760	3.766	5.112	6.829	14.980	18.395		
18	Luxembourg	26	21.329	21.940	10.324	11.197	3.283	4.787	11.005	10.743	21.329	21.940		
19	Australia	167	126.655	129.185	113.472	115.087	97.772	99.582	13.180	14.095	126.655	129.185		
20	Brunei Darussalam	30	2.754	3.133	1.202	1.552	265	409	1.552	1.580	2.754	3.133		
21	CHLB Đúc	175	26.921	31.856	15.412	18.703	6.114	6.567	11.509	13.153	26.921	31.856		
22	British West Indies	11	2.876	2.879	1.302	1.091	429	380	1.574	1.788	2.876	2.879		
23	Liên bang Nga	35	124.021	127.260	22.993	26.459	3.979	3.712	101.028	100.801	124.021	127.260		
24	Síp	3	67	95	62	93	13	25	5	2	67	95		
25	Dan Mạch	56	6.944	7.740	4.300	4.957	702	725	2.644	2.784	6.944	7.740		
26	Seychelles	71	8.371	10.148	3.826	4.492	976	1.265	4.545	5.656	8.371	10.148		
27	Thổ Nhĩ Kỳ	5	161	188	35	35	16	12	126	153	161	188		
28	Ấn Độ	102	6.996	8.942	4.252	4.840	1.216	1.173	2.743	4.057	6.996	8.942		
29	Bỉ	43	2.338	2.830	1.103	1.544	386	628	1.234	1.272	2.338	2.830		
30	Indonesia	52	25.319	28.974	15.230	19.397	5.631	5.965	10.089	9.578	25.319	28.974		

STT	Quốc gia, Vùng lãnh thổ Nhà đầu tư	Doanh thu (Mã 10 + 21 KOKD)		Lợi nhuận trước thuế (Mã 50 KOKD)		Lợi nhuận sau thuế (Mã 60 KOKD)		Đã nộp NSNN		ROE trước thuế		ROA	
		2018	2019	2018	2019	2018	2019	2018	2019	2018	2019	2018	2019
1	Hàn Quốc	2.400.717	2.536.473	131.809	135.731	122.323	123.564	17.231	27.477	17%	14%	9%	8%
2	Nhật Bản	832.593	889.469	65.498	69.232	54.808	58.346	34.089	37.083	16%	15%	9%	8%
3	Singapore	431.859	489.548	23.530	29.149	20.261	25.481	11.555	13.006	14%	15%	6%	7%
4	Đài Loan	429.655	496.613	18.455	22.949	14.503	19.008	5.175	7.440	9%	11%	4%	5%
5	British Virgin Islands	80.662	89.529	5.190	6.855	4.682	6.224	1.303	1.788	16%	18%	5%	6%
6	Hồng Kông	188.835	224.173	7.568	10.507	6.141	8.954	3.181	5.112	7%	9%	3%	4%
7	Malaysia	84.716	55.133	1.442	3.522	1.251	2.691	4.422	7.015	6%	11%	2%	3%
8	Trung Quốc	347.517	464.320	8.932	5.348	7.646	3.433	4.000	7.137	3%	1%	1%	0,5%
9	Hoa Kỳ	112.949	130.402	8.030	9.759	7.029	8.877	4.846	5.444	13%	17%	4%	6%
10	Thái Lan	137.102	135.382	10.215	11.985	8.134	10.016	2.436	3.466	16%	13%	9%	8%
11	Hà Lan	146.790	169.370	18.924	23.289	16.207	20.167	6.901	7.918	26%	27%	15%	16%
12	Samoa	11.002	15.175	192	-32	-89	-184	165	367				
13	Cayman Islands	21.255	17.746	6.932	3.332	5.546	2.757	1.831	599	21%	10%	9%	4%
14	Canada	6.940	7.927	23	64	-122	-51	434	614				
15	Vương quốc Anh	56.413	56.125	4.871	3.886	3.721	2.911	1.936	1.578	15%	12%	7%	5%
16	Pháp	43.471	47.081	3.216	4.195	2.510	3.371	2.504	1.428	17%	20%	7%	8%
17	Thụy Sĩ	16.801	19.163	1.596	1.906	1.262	1.572	1.072	649	22%	21%	8%	9%
18	Luxembourg	32.496	37.122	2.379	2.553	3.191	2.010	1.227	1.009	62%	39%	15%	9%
19	Australia	61.186	70.333	107	-1.401	-444	-2.028	1.093	401				
20	Brunei Darussalam	2.237	3.128	-16	-88	-37	-112	27	41				
21	CHLB Đức	27.101	32.387	1.759	2.755	1.322	2.077	4.786	3.878	12%	14%	5%	7%
22	British West Indies	1.572	1.664	97	66	88	57	14	19	16%	6%	3%	2%
23	Liên bang Nga	6.511	6.622	1.772	1.584	1.409	1.271	1.725	76	2%	2%	1%	1%
24	Síp	75	107	11	8	11	6	1	1			17%	6%
25	Đan Mạch	11.382	13.788	697	963	535	770	2.047	2.279	26%	28%	8%	10%
26	Seychelles	6.683	9.390	-235	183	-247	159	23	188				
27	Thổ Nhĩ Kỳ	70	298	-38	-18	-38	-18	0	9				
28	Án Độ	6.221	7.040	904	876	829	794	245	275	18%	15%	12%	9%
29	Bh	1.799	2.425	-42	80	-12	61	65	87				
30	Indonesia	14.907	17.109	-609	-386	-870	-802	1.747	2.013				